

Số: 23/NQ-HĐT

Bình Định, ngày 29 tháng 6 năm 2022

## NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Quy Nhơn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030

### HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2019/QĐ-BGDĐT ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn nhiệm kỳ 2020-2025 và Quyết định số 2021/QĐ-BGDĐT ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐT ngày 24 tháng 6 năm 2022 Phiên họp định kỳ Quý II năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn tại Tờ trình số 1177/TTr-ĐHQN ngày 22 tháng 6 năm 2022 về việc đề nghị Hội đồng trường phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Quy Nhơn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này bản điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Quy Nhơn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030.

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Hiệu trưởng, các thành viên Hội đồng trường, các Trường đơn vị thuộc và trực thuộc Trường chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này./.

Nơi nhận: *Chức*

- Như Điều 3;
- Bộ GDĐT (để b/c);
- Đảng ủy (để b/c);
- Lưu: VT, HĐT.



TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG  
CHỦ TỊCH

*Nguyen Quang Ngoc*  
PGS.TS. Nguyễn Quang Ngọc

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

**KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC  
PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN  
GIAI ĐOẠN 2016-2020, TẦM NHÌN 2030  
(điều chỉnh, bổ sung)**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐT ngày 29/6/2022  
của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn)*

**Bình Định, 2022**



## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Viết đầy đủ
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSVC	Cơ sở vật chất
CTĐT	Chương trình đào tạo
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
GS	Giáo sư
HTQT	Hợp tác quốc tế
KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCS	Nghiên cứu sinh
PGS	Phó giáo sư
TS	Tiến sĩ
VLVH	Vừa làm vừa học

## MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....	2
MỤC LỤC.....	3
GIỚI THIỆU CHUNG .....	1
<b>Phần thứ nhất.....</b>	<b>3</b>
<b>PHÂN TÍCH DỰ BÁO PHÁT TRIỂN CỦA MÔI TRƯỜNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN .....</b>	<b>3</b>
<b>1. PHÂN TÍCH DỰ BÁO PHÁT TRIỂN CỦA CÁC LĨNH VỰC KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ NHU CẦU NGUỒN NHÂN LỰC .....</b>	<b>3</b>
1.1. Phân tích xu thế phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ liên quan đến hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn.....	3
1.2. Phân tích nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực khu vực miền Trung và Tây Nguyên.....	7
1.3. Phân tích vai trò của Trường Đại học Quy Nhơn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và trong việc cung cấp nguồn nhân lực nói riêng.....	12
1.4. Phân tích vai trò của Trường Đại học Quy Nhơn trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam .....	13
1.5. Đánh giá tác động chung và phân tích cạnh tranh/tác động chéo .....	14
<b>2. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN .....</b>	<b>16</b>
2.1. Thực trạng về công tác đào tạo.....	16
2.2. Thực trạng về công tác khoa học công nghệ và hợp tác đối ngoại .....	21
2.3. Thực trạng về công tác bảo đảm chất lượng.....	25
2.4. Thực trạng về cơ cấu tổ chức và nhân sự .....	27
2.5. Thực trạng về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học.....	30
2.6. Thực trạng về nguồn lực tài chính.....	33
<b>Phần thứ hai .....</b>	<b>37</b>
<b>TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, SỨ MỆNH, TẦM NHÌN, CÁC GIÁ TRỊ VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN.....</b>	<b>37</b>
<b>1. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN .....</b>	<b>37</b>
<b>2. SỨ MỆNH, TẦM NHÌN VÀ CÁC GIÁ TRỊ CỐT LÕI CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN.....</b>	<b>37</b>
2.1. Sứ mệnh .....	37
2.2. Tầm nhìn.....	37
2.3. Giá trị cốt lõi.....	37
<b>3. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN.....</b>	<b>37</b>
3.1. Mục tiêu chung .....	37

3.2. Mục tiêu cụ thể .....	37
<b>Phần thứ ba.....</b>	<b>40</b>
<b>KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN</b>	
<b>ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030.....</b>	<b>40</b>
<b>1. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO.....</b>	<b>40</b>
1.1. Mục tiêu chung .....	40
1.2. Mục tiêu cụ thể .....	40
1.3. Các giải pháp của chiến lược.....	41
1.4. Kế hoạch thực hiện cho giai đoạn 2022-2025 .....	43
<b>2. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ HỢP</b>	
<b>TÁC ĐỐI NGOẠI .....</b>	<b>45</b>
2.1. Mục tiêu chung .....	45
2.2. Mục tiêu cụ thể .....	45
2.3. Giải pháp chiến lược.....	47
2.4. Kế hoạch thực hiện cho giai đoạn 2022-2025 .....	49
<b>3. CHIẾN LƯỢC BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG .....</b>	<b>52</b>
3.1. Mục tiêu chung .....	52
3.2. Mục tiêu cụ thể .....	52
3.3. Giải pháp chiến lược.....	53
3.4. Kế hoạch thực hiện cho giai đoạn 2022-2025 .....	54
<b>4. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NHÂN SỰ.....</b>	<b>56</b>
4.1. Mục tiêu chung .....	56
4.2. Mục tiêu cụ thể .....	57
4.3. Các giải pháp thực hiện .....	57
4.4. Kế hoạch thực hiện cho giai đoạn 2022-2025 .....	59
<b>5. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ PHỤC</b>	
<b>VỤ ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU.....</b>	<b>60</b>
5.1. Mục tiêu chung .....	60
5.2. Mục tiêu cụ thể .....	60
5.3. Giải pháp chiến lược.....	60
5.4. Kế hoạch thực hiện cho giai đoạn 2022-2025 .....	61
<b>6. CHIẾN LƯỢC TÀI CHÍNH .....</b>	<b>62</b>
6.1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao từ năm 2016 đến năm 2021 .....	62
6.2. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu trong thực hiện nhiệm vụ .....	65
6.3. Đề xuất các giải pháp giai đoạn 2022-2025 và tầm nhìn 2030 .....	66
<b>Phần thứ tư .....</b>	<b>68</b>



<b>NHU CẦU KINH PHÍ VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG HẠN .....</b>	<b>68</b>
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>73</b>

## GIỚI THIỆU CHUNG

Trường Đại học Quy Nhơn, tiền thân là cơ sở Đại học Sư phạm Quy Nhơn, được thành lập năm 1977 theo Quyết định số 1842/QĐ ngày 21/12/1977 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Năm 1981, Hội đồng Bộ trưởng đã ra Quyết định số 02/HĐBT ngày 13/7/1981 thành lập Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn trực thuộc Bộ Giáo dục, có nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng giáo viên các trường phổ thông trung học. Năm 2003, Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn được Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 đổi tên thành Trường Đại học Quy Nhơn, có nhiệm vụ: đào tạo giáo viên trình độ đại học, từng bước mở thêm các ngành nghề đào tạo phù hợp với khả năng của trường và nhu cầu nhân lực xã hội; nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Trải qua 45 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Quy Nhơn đã từng bước lớn mạnh không ngừng; quy mô và lĩnh vực đào tạo ngày càng mở rộng và ổn định; trình độ, chất lượng đào tạo ngày càng đảm bảo và nâng cao; đội ngũ giảng viên, viên chức không ngừng phát triển về số lượng và chất lượng; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học ngày càng được đầu tư xây dựng hiện đại, đồng bộ, chuẩn hóa; công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác đối ngoại không ngừng mở rộng, đi vào chiều sâu. Với kết quả đào tạo hàng chục ngàn sinh viên trong nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau; những thành tựu nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trong 45 năm qua, Trường Đại học Quy Nhơn đã cung ứng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; đóng góp cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Nam Trung bộ, Tây Nguyên và cả nước, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hiện nay, Trường Đại học Quy Nhơn là CSGD đại học đa ngành, đa lĩnh vực. Về đào tạo, Trường hiện có 50 ngành trình độ đại học với quy mô xấp xỉ 14.000 sinh viên hệ tập trung, thuộc các khối ngành Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; Kinh doanh và quản lý; Pháp luật; Khoa học sự sống; Khoa học tự nhiên; Toán và thống kê; Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật; Xây dựng; Nông lâm, Dịch vụ xã hội; Du lịch, khách sạn, thể thao; Môi trường và bảo vệ môi trường; 25 chuyên ngành trình độ thạc sĩ, 03 chuyên ngành trình độ tiến sĩ với quy mô hơn 1000 học viên, nghiên cứu sinh. Về nghiên cứu khoa học và hợp tác đối ngoại, bên cạnh nghiên cứu cơ bản là thế mạnh, Trường còn xác định đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao, gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực. Nhà trường cam kết không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ vào thực tiễn cuộc sống như là một phương thức cơ bản để phục vụ cộng đồng ngày một thiết thực và hiệu quả hơn.

Về cơ cấu tổ chức, Nhà trường đã thực hiện Đề án Đổi mới cơ cấu tổ chức Trường Đại học Quy Nhơn giai đoạn 2019-2022, tầm nhìn 2030, sáp nhập và thành lập một số đơn vị mới theo hướng tinh gọn và hiệu quả. Trường hiện có 12 khoa và 01 bộ môn đào tạo, 10 phòng chức năng, 01 viện, 01 thư viện và 03 trung tâm thuộc Trường; 01 viện và 04 trung tâm trực thuộc Trường. Tổng số viên chức, người lao động của Trường hiện nay gồm có 723 người, trong đó có 497 giảng viên với 34 GS, PGS; 193 TS; 72 NCS trong và ngoài nước.

Trước bối cảnh có nhiều thay đổi bởi tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số, của xu thế hội nhập quốc tế và đổi mới sáng tạo, của yêu cầu tự chủ đại học, của chính sách kinh tế - xã hội vùng miền, của chiến lược phát triển giáo dục quốc gia, Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Quy Nhơn nhất thiết phải được rà soát, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của tình hình mới và đảm bảo định hướng đúng đắn cho sự phát triển bền vững của Nhà trường trong các giai đoạn tiếp theo.



## **Phần thứ nhất**

# **PHÂN TÍCH DỰ BÁO PHÁT TRIỂN CỦA MÔI TRƯỜNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

## **1. PHÂN TÍCH DỰ BÁO PHÁT TRIỂN CỦA CÁC LĨNH VỰC KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ NHU CẦU NGUỒN NHÂN LỰC**

### **1.1. Phân tích xu thế phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ liên quan đến hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn**

#### **1.1.1. Bối cảnh quốc tế**

Toàn cầu hóa tiếp tục phát triển, đồng thời xu thế khu vực hóa cũng diễn ra mạnh mẽ. Các hình thức hội nhập kinh tế khác như hội nhập tiểu vùng và hội nhập xuyên biên giới diễn ra song song.

Sự phát triển của khoa học - công nghệ tiếp tục tái định hình nền kinh tế toàn cầu. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, hay công nghiệp thế hệ 4.0 là xu hướng kết hợp giữa các hệ thống ảo và thực thể, vạn vật kết nối internet và các hệ thống số hóa kết nối đang diễn ra nhanh chóng. Những công nghệ mới này sẽ gây ảnh hưởng to lớn đến mọi luật lệ, mọi nền kinh tế, mọi ngành công nghiệp, đồng thời cũng thách thức ý niệm của chúng ta về vai trò thực sự của con người. Có thể nói ở thời điểm hiện tại, các hệ thống chính trị, xã hội hay kinh doanh của chúng ta chưa thực sự sẵn sàng đón nhận làn sóng chuyển đổi mà cuộc cách mạng này sẽ mang lại, nhưng trong tương lai, những biến đổi sâu sắc trong cơ cấu xã hội sẽ là điều tất yếu xảy ra.

Toàn cầu hóa về kinh tế đang dẫn tới quá trình toàn cầu hóa rộng rãi và sâu sắc trong giáo dục và đào tạo. Xu hướng cạnh tranh, hợp tác và liên kết trên phạm vi toàn cầu trong giáo dục và đào tạo đã trở thành một trào lưu mạnh mẽ chi phối tất cả các cơ sở đào tạo. Trong xu thế này các tập đoàn giáo dục đào tạo xuyên quốc gia sẽ hình thành, điều này tác động mạnh và trực tiếp đến hệ thống giáo dục của mỗi quốc gia riêng rẽ; những cơ sở đào tạo có chất lượng cao, tạo ra sự khác biệt trong sản phẩm đào tạo sẽ tồn tại và phát triển bền vững; những cơ sở đào tạo không có hiệu quả thực sự sẽ bị thôn tính hoặc tự loại mình ra khỏi tiến trình phát triển.

Quốc tế hóa giáo dục là biểu hiện về sự tác động của toàn cầu hóa trong lĩnh vực giáo dục đang và sẽ diễn ra mạnh mẽ trên phạm vi thế giới và khu vực. Đó là quá trình hội nhập quốc tế về giáo dục trong đó các yếu tố quốc tế và liên văn hóa được tích hợp vào chức năng, nhiệm vụ, các cung ứng và tiến trình tổ chức thực hiện giáo dục.

Trong hai thập niên vừa qua, các trường đại học ở nhiều quốc gia OECD đã đi đến quan điểm thống nhất về cấu trúc và thông lệ hướng đến vai trò lớn hơn của hiệu trưởng và hội đồng trường, đồng thời tăng cường mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm giải trình của CSGD đại học.

### **1.1.2. Bối cảnh trong nước**

Là thành viên chính thức của WTO, cộng đồng kinh tế ASEAN, Việt Nam đang thực sự hội nhập vào thị trường toàn cầu. Hội nhập đưa đất nước phát triển trong môi trường rộng lớn hơn, với những định chế toàn cầu, cạnh tranh và hợp tác, nhiều biến động, dễ tổn thương đồng thời có nhiều cơ hội hơn để tăng cường quan hệ quốc tế, gắn kết hiệu quả hơn với nền kinh tế thế giới. Hội nhập đã đặt phát triển nguồn nhân lực trở thành một trong những mục tiêu kinh tế - xã hội quan trọng và mục tiêu chiến lược của phát triển bền vững đất nước. Hội nhập đòi hỏi vươn tới hiệu quả kinh tế - xã hội ở tầm quốc tế nhưng phải bảo đảm an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền quốc gia, định hướng chính trị của đất nước, bản sắc văn hóa của dân tộc. Hội nhập đã và sẽ tạo ra một thị trường dịch vụ kinh tế và dịch vụ giáo dục được toàn cầu hoá liên tục phát triển và phụ thuộc lẫn nhau.

Quá trình hội nhập về văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ... thời gian qua đã đạt những thành tựu quan trọng; đồng thời tiếp tục thuận lợi hóa và mở ra các cơ hội hợp tác mới cho nhiều ngành đào tạo trong nước. Hội nhập về giáo dục, đào tạo ngày càng được đẩy mạnh: Việt Nam là thành viên của nhiều tổ chức giáo dục quốc tế; nhiều mô hình hợp tác giáo dục với các nước phát triển được mở rộng, đặc biệt dưới các chương trình liên kết đào tạo, xây dựng các trường đại học chất lượng cao tại Việt Nam, tiếp thu các chương trình tiên tiến... Nhìn chung, hội nhập về giáo dục đào tạo, y tế, khoa học, công nghệ đóng vai trò giúp phát triển nguồn nhân lực cho đất nước, đặc biệt nguồn nhân lực chất lượng cao, và góp phần xây dựng nền khoa học, hệ thống giáo dục và y tế quốc gia ngày càng tiên tiến, hiện đại, tiến tới thu hẹp khoảng cách phát triển với các khu vực và thế giới trong các ngành, lĩnh vực.

Thách thức chung và cơ bản nhất trong phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế là nguồn nhân lực nước ta chưa đủ năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế, và cả trên thị trường trong nước nếu có yếu tố nước ngoài tham gia. Thời cơ chung và cơ bản nhất của phát triển nguồn nhân lực trong hội nhập quốc tế là môi trường hợp tác rộng mở, năng động và tiềm tàng những yếu tố hiện đại để cọ xát và trực tiếp học hỏi. Hội nhập kinh tế quốc tế đặt Việt Nam vào sự phát triển toàn cầu với nhiều cơ hội cũng như thách thức, đòi hỏi các trường đại học Việt Nam cần nhạy bén hơn trước những biến động quốc tế.

Việc chuyển mạnh sang nền kinh tế thị trường, đối xử bình đẳng với các thành phần kinh tế khác nhau sẽ tác động mạnh mẽ đến giáo dục đào tạo. Thị trường dịch vụ đào tạo sẽ hình thành với nhiều chủ thể trong nước và quốc tế tham gia. Quan hệ cung cầu, cạnh tranh trên thị trường giáo dục sẽ có tác động mạnh trong việc định hướng và sàng lọc các CSGD đào tạo. Xu hướng tư nhân hóa, tự chủ trong hệ thống đại học sẽ phát triển mạnh, điều đó làm gia tăng việc thu hút các nguồn lực xã hội vào phát triển giáo dục, đào tạo và có tác động thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh.

Nghị quyết 29-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục và đào tạo đặt ra mục tiêu tổng quát là tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của nhân dân. Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả.

Xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa, hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018 đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng thúc đẩy thực hiện tự chủ đại học, sử dụng các nguồn lực để nâng cao chất lượng giáo dục đại học, thực hiện hội nhập quốc tế và đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, chất lượng cao cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trong bối cảnh mới, hợp tác, chia sẻ và tính hiệu quả là điều kiện tồn tại và phát triển của các CSGD đại học Việt Nam nói chung và trường Đại học Quy Nhơn nói riêng.

### **1.1.3. Bối cảnh khu vực miền Trung và Tây Nguyên**

Miền Trung và Tây Nguyên có diện tích 107.116 km<sup>2</sup>, dân số gần 20 triệu người gồm nhiều dân tộc. Đây là vùng có điều kiện tự nhiên, khí hậu đa dạng, có thể phát triển nhiều loại hình kinh tế khác nhau: công nghiệp, nông lâm nghiệp, kinh tế biển, kinh tế trang trại, thương mại, dịch vụ du lịch,... Miền Trung có vùng kinh tế trọng điểm với chiều dài trên 400 km, từ thành phố Huế đến khu kinh tế mở Nhơn Hội tỉnh Bình Định. Trên trục kinh tế này đã và đang diễn ra quá trình công



nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa với tốc độ ngày càng cao, quy mô ngày càng lớn. Quá trình này mang lại sự tích lũy cơ sở vật chất và tập trung các nguồn lực tạo đà cho sự phát triển toàn diện về về kinh tế - văn hóa - xã hội của khu vực.

Theo Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, định hướng đến 2030” xác định rõ các mục tiêu:

- Đến năm 2020, xây dựng vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trở thành khu vực phát triển năng động với tốc độ nhanh và bền vững, là vùng động lực phát triển cho toàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, là cửa ngõ ra biển quan trọng của các tỉnh vùng Tây Nguyên, khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam và tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây, là vùng công nghiệp gắn với biển và các trung tâm dịch vụ hiện đại; đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân, tình trạng sức khỏe được cải thiện căn bản; chủ quyền biển, đảo của đất nước được bảo vệ vững chắc; quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được giữ vững; môi trường sinh thái, môi trường sống được đảm bảo không bị ô nhiễm; giảm thiểu đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Đến năm 2030, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung tiếp tục là khu vực phát triển năng động với tốc độ nhanh và bền vững, chất lượng tăng trưởng ngày càng cao; là vùng có cảnh quan môi trường tốt và là trung tâm dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao của cả nước và khu vực Đông Nam Á; có cơ cấu kinh tế hiện đại, không gian phát triển đô thị và công nghiệp gắn với biển. Các khu kinh tế Chu Lai, Dung Quất, Chân Mây - Lăng Cô và Nhơn Hội là những hạt nhân, trung tâm phát triển lớn của vùng. Thành phố Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn trở thành các trung tâm du lịch, thương mại và giao dịch quốc tế lớn của vùng và cả nước, đảm nhận chức năng dịch vụ thương mại và trung tâm du lịch của cả khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

Vùng Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của cả nước; có hành lang tự nhiên với nam Lào, đông bắc Campuchia và hệ thống giao thông kết nối với các tỉnh duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ; các cửa khẩu quốc tế trên tuyến hành lang Đông - Tây và gần các cảng biển nước sâu vùng Duyên hải Trung Bộ.

Theo Quyết định 1194/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030: đến năm 2020, quy mô dân số toàn vùng khoảng 6.211.500 người, dân đô thị khoảng 2.081.800 người, tỉ lệ đô thị hóa khoảng 33,5%; năm 2030 quy mô dân số

toàn vùng khoảng 7.390.600 người, dân đô thị khoảng 3.095.600 người, tỉ lệ đô thị hóa khoảng 40,7%.

Nhà nước đang và sẽ tập trung đầu tư cho các vùng kinh tế theo tiếp cận quy hoạch vùng và lãnh thổ nhằm đảm bảo sự phát triển cân bằng trên phạm vi quốc gia. Trong đó Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông, giai đoạn 2021-2025 đi qua địa bàn tỉnh Bình Định và cao tốc quốc lộ 19 Quy Nhơn - Pleiku, tuyến cáp biển quốc tế ADC (Asian Direct Cable) cập bờ tại Quy Nhơn là tuyến cáp quang có dung lượng băng thông lớn nhất Việt Nam..., khi hoàn thành sẽ tạo động lực mạnh mẽ phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực.

## **1.2. Phân tích nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực khu vực miền Trung và Tây Nguyên**

Theo Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020:

Đối với vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, đến năm 2020, tổng số nhân lực làm việc trong nền kinh tế của vùng khoảng 13 triệu người; tốc độ tăng nhân lực qua đào tạo bình quân hàng năm thời kỳ 2016-2020 khoảng 9%, đạt khoảng 8,5 triệu người và chiếm khoảng 65,0% tổng nhân lực làm việc trong nền kinh tế. Tổng nhân lực qua đào tạo khu vực nông, lâm, ngư, nghiệp năm 2020 khoảng 3 triệu người, khu vực công nghiệp và xây dựng khoảng 3 triệu người và khu vực dịch vụ khoảng 2,5 triệu người.

Trong giai đoạn này cần tập trung đào tạo nhân lực đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu chất lượng cho các ngành và lĩnh vực mũi nhọn, chủ lực của vùng: công nghiệp lọc hóa dầu, cơ khí (đóng và sửa chữa tàu thuyền, chế tạo và sửa chữa ô tô, máy động lực, máy nông nghiệp..., chế tạo và lắp ráp thiết bị điện - điện tử, công nghiệp công nghệ cao (sản xuất phần mềm, thiết bị tin học, vật liệu mới, vật liệu cao cấp,...); công nghiệp chế biến thủy, hải sản xuất khẩu; dịch vụ chất lượng cao, đặc biệt là dịch vụ gắn với phát triển du lịch và các dịch vụ tài chính ngân hàng, thương mại, dịch vụ công nghệ, pháp lý, môi trường, viễn thông, phát triển thị trường bất động sản...

Đối với vùng Tây Nguyên, đến năm 2020, tổng số nhân lực làm việc trong nền kinh tế của vùng khoảng 3,6 triệu người; tốc độ tăng nhân lực qua đào tạo bình quân hàng năm thời kỳ 2016-2020 khoảng 5,5%/năm, đạt khoảng 1,8 triệu người và chiếm khoảng 50% tổng nhân lực làm việc trong nền kinh tế. Tổng số nhân lực qua đào tạo khu vực nông, lâm, ngư nghiệp năm 2020 khoảng 780.000 người, khu vực công nghiệp và xây dựng khoảng 520.000 người và khu vực dịch vụ khoảng 452.000 người.

Trong giai đoạn này, tập trung đào tạo đủ nhân lực cho các ngành, lĩnh vực trọng điểm, mũi nhọn của vùng là: thủy điện, khai thác khoáng sản, chế biến nông, lâm sản...; nhân lực kỹ thuật cho phát triển các ngành trồng cây công nghiệp như cà phê, cao su, hồ tiêu, điều,... Phát triển đào tạo nhân lực tại chỗ cho các ngành dịch vụ: tài chính, ngân hàng, tín dụng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

Theo Quyết định số 531/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2012 của Chủ tịch ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Định về phê duyệt quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020, mục tiêu cụ thể giai đoạn 2016-2020:

- Tiếp tục đào tạo tiến sĩ và các chức danh tương đương; thực hiện các giải pháp nâng cao giáo dục toàn diện, phổ cập giáo dục bậc trung học cho phù hợp.

- Cơ cấu lao động năm 2020 là nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 45%, công nghiệp - xây dựng chiếm 28% và các ngành dịch vụ chiếm 27,0% lực lượng lao động.

- Phân đầu đến năm 2020 tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%.

Dự báo dân số trung bình đến năm 2020 là 1545 ngàn người, lực lượng lao động tương ứng đến năm 2020 là 1,05 ngàn người.

+ Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế: ngành nông - lâm - ngư nghiệp dự kiến đến 2020 là 45%; ngành công nghiệp - xây dựng đến năm 2020 là 28%; ngành dịch vụ đến năm 2020 là 27%.

Dự báo nhu cầu lao động đến năm 2020:

+ Nông lâm thủy sản

Hệ dạy nghề (Tổng Cục dạy nghề): Tổng số 255.280 người

Hệ đào tạo (Bộ GD&ĐT): Tổng số 2.690 người

+ Công nghiệp và xây dựng:

Hệ dạy nghề (Tổng Cục dạy nghề): Tổng số 242.880 người

Hệ đào tạo (Bộ GD&ĐT): Tổng số 3.402 người

+ Dịch vụ:

Hệ dạy nghề (Tổng Cục dạy nghề): Tổng số 198.200 người

Hệ đào tạo (Bộ GD&ĐT): Tổng số 12.692 người

Cùng với sự phát triển của cả nước, các tỉnh duyên hải miền Trung và Tây Nguyên, đặc biệt là thành phố Quy Nhơn đang có những bước phát triển mới. Hiện nay khu vực miền Trung đang phấn đấu đạt mức tăng trưởng GDP khoảng 6-8%/năm. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh miền Trung từ nay đến



năm 2015 là đẩy nhanh tốc độ phát triển của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bắt nhịp với sự phát triển chung của cả nước.

Song song với công cuộc công nghiệp hoá, thì du lịch - ngành “*công nghiệp sạch*” cũng đang được quan tâm và phát triển. Các khu du lịch cũ đang được chỉnh trang, các khu du lịch mới đang được xây dựng. Nhiều loại hình du lịch mới đã xuất hiện và phát triển mạnh mẽ. Lượng khách du lịch trong cũng như ngoài nước đến các tỉnh miền Trung ngày càng tăng.

Tất cả những điều trên sẽ dẫn đến việc hình thành các khu công nghiệp, đô thị, du lịch,... với nhiều quy mô khác nhau. Kết cấu hạ tầng như giao thông, điện, nước, thông tin, bưu chính viễn thông, các cụm cảng biển, sân bay, các loại hình ngân hàng, dịch vụ khác nhau cũng sẽ được đầu tư và phát triển. Như vậy *nhu cầu nguồn nhân lực của miền Trung và Tây Nguyên trong những năm tới sẽ rất lớn*. Đó là nhu cầu đội ngũ công nhân lành nghề, cán bộ kỹ thuật trình độ cao đẳng, đại học, trên đại học, cán bộ quản lý kinh tế giỏi để có thể phục vụ trong nhiều lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, dân số của vùng trong những năm tới sẽ tăng nhanh do quá trình đô thị hóa, hình thành các khu công nghiệp tập trung và di dân tăng tự nhiên. Điều mới giáo dục đòi hỏi việc đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông... Điều này dẫn đến nhu cầu đội ngũ giáo viên sư phạm cũng sẽ rất lớn.

Giai đoạn 2020-2025, Nghị quyết Đảng bộ của các tỉnh trong khu vực đều khẳng định nguồn nhân lực có vai trò quyết định trong việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và xác định các giải pháp cụ thể như sau:

*Tỉnh Quảng Ngãi:*

Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và hội nhập quốc tế. Tiếp tục đào tạo, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực có chất lượng. Chú trọng bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, khuyến khích tinh thần tự học tập, tự đào tạo, tự nghiên cứu để nâng cao năng lực làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Coi trọng học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh; phấn đấu lãnh đạo cấp phòng trong các cơ quan của hệ thống chính trị sử dụng được ít nhất một ngoại ngữ.

*Tỉnh Bình Định:*

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng hệ thống chính trị của tỉnh trong giai đoạn mới, nhất là đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức, viên chức.

Chú trọng đào tạo, nâng cao chất lượng nhân lực theo định hướng phát triển của tỉnh. Cơ cấu hợp lý nguồn nhân lực giữa các ngành, lĩnh vực để đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, mở rộng hội nhập và giao lưu với khu vực và quốc tế.

Đến năm 2025:

+ Đào tạo 650 nhân lực sau đại học (thạc sĩ và tương đương trở lên) phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (trong đó: phần đầu đào tạo ít nhất 10 tiến sĩ);

+ 100% cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đạt chuẩn chức danh theo quy định;

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo, bồi dưỡng nghề đạt 66%;

+ Bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho 30.000 lao động.

*Tỉnh Gia Lai:*

Tập trung xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ đến năm 2025 đủ về số lượng, cơ bản đảm bảo về chất lượng; bảo đảm sự chuyển tiếp liên tục, vững vàng giữa các thế hệ để xây dựng tỉnh Gia Lai phát triển nhanh, bền vững, giàu bản sắc, phấn đấu đến năm 2030 trở thành vùng động lực khu vực Tây Nguyên.

Đến năm 2025:

- Xây dựng 100% đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực quy định với cơ cấu hợp lý.

- Cấp tỉnh:

+ Từ 60% trở lên cấp trưởng, phó các cơ quan, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh, đơn vị sự nghiệp thuộc Tỉnh ủy, chính quyền tỉnh và các phòng, ban, cơ quan, đơn vị trực thuộc, dưới 40 tuổi có trình độ chuyên môn từ thạc sĩ trở lên.

+ Từ 60% trở lên cấp trưởng, phó các phòng, ban, cơ quan, đơn vị trực thuộc các cơ quan, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh và đơn vị sự nghiệp thuộc Tỉnh ủy, chính quyền tỉnh có trình độ cao cấp lý luận chính trị hoặc cao cấp lý luận chính trị - hành chính hoặc cử nhân chính trị (sau đây gọi chung là trình độ cao cấp lý luận chính trị).

+ Từ 20% trở lên cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh ở những vị trí công việc thường xuyên có quan hệ quốc tế phải có đủ khả năng làm việc trong môi trường quốc tế.

*Tỉnh Kom Tum:*

Phát triển nguồn nhân lực tinh đủ về số lượng; có cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn phù hợp; có năng lực nghề nghiệp, trình độ ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm; chủ động, sáng tạo trong công việc phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững của tỉnh.

Đến năm 2025:

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp có đủ phẩm chất, năng lực và trình độ đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân và thực hiện nhiệm vụ.

- Phân đầu tỉ lệ cán bộ, công chức được nâng cao trình độ lý luận chính trị, kiến thức, kỹ năng về quản lý nhà nước, kiến thức quốc phòng, an ninh năm 2025 đạt 95%; tỉ lệ cán bộ công chức có trình độ chuyên môn trên đại học đạt 15%; tỉ lệ cán bộ chủ chốt các xã, phường, thị trấn có trình độ đại học trở lên đạt 70%; tỉ lệ cán bộ, công chức có trình độ lý cao cấp luận chính trị - hành chính đạt 15%; tỉ lệ cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp, kiến thức hội nhập quốc tế, tiếng dân tộc thiểu số, tin học, ngoại ngữ đạt 90%.

- Nâng cao trình độ học vấn của nhân lực, tạo tiền đề cho phát triển nhân lực. Tiếp tục giữ vững phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở đúng độ tuổi ở 100% xã, phường, thị trấn.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên phổ thông, giáo viên trung cấp và giảng viên cao đẳng đạt chuẩn về trình độ đào tạo. Phân đầu có 90% giáo viên mầm non đạt chuẩn, trong đó có 55% trên chuẩn; có 86% giáo viên tiểu học đạt chuẩn và 3% trên chuẩn; có 90% giáo viên trung học cơ sở đạt chuẩn, trong đó 3% trên chuẩn; có 15% giáo viên trung học phổ thông đạt trên chuẩn về trình độ đào tạo theo quy định hiện hành; 67,6% giáo viên trung cấp, giảng viên cao đẳng đạt trình độ từ thạc sĩ trở lên.

- Khắc phục cơ bản tình trạng mất cân đối cung - cầu nhân lực trong nền kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, tăng tỉ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, trong đó: tỉ trọng làm việc trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đạt khoảng 38,4% và khoảng 63,1% lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Từ năm 2021 đến năm 2025, bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 6.000 lao động (trong đó có ít nhất 100 lao động tham gia xuất khẩu lao động); phân đầu tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 60%, trong đó đào tạo nghề đạt



trên 44%. Đảm bảo 90% lao động học nghề ra trường có việc làm đúng với nghề đã học.

#### *Tỉnh Phú Yên:*

Tăng cường quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo nghề, gắn đào tạo với nhu cầu xã hội. Ưu tiên đào tạo, phát triển nguồn nhân lực có trình độ, kỹ năng đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đầu tư xây dựng các trường đại học, cao đẳng của tỉnh từng bước trở thành cơ sở đào tạo có chất lượng, uy tín; nghiên cứu củng cố, sắp xếp lại một số CSGD đại học, đào tạo nghề nghiệp đảm bảo nâng cao chất lượng hoạt động, phù hợp với yêu cầu phát triển giáo dục đào tạo hiện nay. Phối hợp tạo điều kiện mở rộng ngành nghề, nâng cao chất lượng các cơ sở đào tạo của các bộ, ngành đóng trên địa bàn, hướng đến đủ năng lực đào tạo sau đại học một số ngành có thế mạnh. Đẩy mạnh xã hội hóa, đa dạng hóa các loại hình đào tạo và hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo và dạy nghề. Khuyến khích các đơn vị đào tạo có thương hiệu, uy tín trong và ngoài nước mở các CSGD và đào tạo chất lượng cao tại tỉnh.

### **1.3. Phân tích vai trò của Trường Đại học Quy Nhơn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và trong việc cung cấp nguồn nhân lực nói riêng**

Giáo dục đại học từ lâu đã được ghi nhận là có mối liên hệ biện chứng với trình độ phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia, vùng, địa phương. Cụ thể, giáo dục đại học hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo thông qua (a) đào tạo lực lượng lao động có trình độ và khả năng thích ứng, (b) phát triển kiến thức mới thông qua nghiên cứu cơ bản và ứng dụng, và (c) thúc đẩy đổi mới sáng tạo thông qua ứng dụng kiến thức và công nghệ. Đảng ta cũng tiếp tục xác định giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu.

Như trên đã phân tích, từ nay đến năm 2025, trên địa bàn miền Trung sẽ có những bước phát triển lớn về kinh tế - xã hội, trong đó thành phố Quy Nhơn đang trên đà gia tốc để đạt được mục tiêu thành phố khoa học và giáo dục vào năm 2030. Trường Đại học Quy Nhơn với tư cách là đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng sẽ đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên trong những năm đến.

Trong quá trình tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Nam Trung bộ và Tây Nguyên cần một nguồn nhân lực dồi dào và có chất lượng, đó là đội ngũ cán bộ trẻ gắn bó với quê hương, nung nấu trong mình một bầu nhiệt huyết đưa nền kinh tế nơi đây cất cánh. Lịch sử đã giao cho Trường Đại học Quy Nhơn một nhiệm vụ nặng nề nhưng rất vinh quang sau ngày giải phóng, đó là đào tạo một lực lượng cán bộ làm hồi sinh khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên từ khi chiến

tranh kết thúc. Gần 45 năm qua trường Đại học Quy Nhơn đã hoàn thành xuất sắc sứ mạng này. Giờ đây trong bối cảnh cạnh tranh hội nhập, Trường Đại học Quy Nhơn, một cánh chim đầu đàn của ngành giáo dục đại học, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ ở khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, nhận lãnh trọng trách mới, đó là đào tạo ra những người thầy đủ đức, tài, những con người nhạy bén với khoa học công nghệ và quản lý, có đủ trình độ và trí thông minh để nhanh chóng đưa kinh tế miền Trung - Tây nguyên vươn lên đạt mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa năm 2025, tầm nhìn 2030 mà Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII đã đề ra.

Ngoài ra thông qua công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, Trường Đại học Quy Nhơn còn trực tiếp tham gia vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Với tư cách là một trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ lớn ở khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên, có một đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật tương đối mạnh, Trường Đại học Quy Nhơn còn đóng vai trò tư vấn, nghiên cứu cơ bản cũng như nghiên cứu ứng dụng và trực tiếp giải quyết các vấn đề nảy sinh trong công tác quản lý kinh tế, công nghệ và kỹ thuật.

Để trở thành trung tâm đào tạo hàng đầu ở khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Trường Đại học Quy Nhơn cần thực hiện nhiều đổi mới trong cơ cấu tổ chức, mở rộng không gian cho phù hợp với quy mô đào tạo, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống, phát triển cộng đồng.

#### **1.4. Phân tích vai trò của Trường Đại học Quy Nhơn trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam**

Trên cơ sở những thay đổi về quy định, chính sách gần đây, Bộ GD&ĐT đang tiến hành xây dựng Chiến lược/Quy hoạch tổng thể phát triển giáo dục đại học cho giai đoạn 2021-2030 với mục tiêu xây dựng một hệ sinh thái giáo dục đại học, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tạo dựng và phát triển Trường Đại học của tương lai. Đối với Chính phủ Việt Nam, Đại học tương lai là một tổ chức năng động, bao trùm, hoạt động theo phương thức linh hoạt, đảm bảo tự chủ và trách nhiệm giải trình về mặt học thuật, tổ chức, tài chính, đạt được những thành tựu xuất sắc về đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, và thực hiện các nghiên cứu tiên tiến, có tác động tích cực tới nền kinh tế của quốc gia và khu vực.

Trong bối cảnh này, hiện Trường Đại học Quy Nhơn là một đơn vị sự nghiệp công lập đào tạo từ đại học, sau đại học, gồm các hệ chính quy, vừa làm vừa học và bồi dưỡng thường xuyên với nhiều ngành nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, kinh tế, sư phạm, khoa học tự nhiên, ngoại ngữ. Trường Đại học Quy Nhơn là trường có quy mô đào tạo lớn nhất ở khu vực Nam Trung Bộ và Tây



Nguyên. Chất lượng đào tạo sinh viên của Trường Đại học Quy Nhơn ngày càng được đánh giá cao trong khu vực qua các kỳ thi tuyển olympic, các cuộc tuyển chọn đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên, sinh viên Nhà trường đã giành được giải rất cao. Uy tín và vị thế của Trường Đại học Quy Nhơn ngày càng được nâng cao trong hệ thống giáo dục đại học nước nhà. Nhà trường đã trở thành điểm thu hút mạnh mẽ sự quan tâm của xã hội và học sinh qua các đợt tuyển sinh hàng năm.

Trường Đại học Quy Nhơn đã đào tạo hàng ngàn giáo viên, kỹ sư, cán bộ quản lý kinh tế cho đất nước. Nhiều người trong số đó hiện đang nắm giữ nhiều chức vụ lãnh đạo chủ chốt cũng như đang đóng góp một phần rất quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên. Uy tín và quy mô của Trường Đại học Quy Nhơn ngày càng được nâng cao và mở rộng, thu hút ngày càng nhiều sự quan tâm của xã hội và học sinh. Rõ ràng trường Đại học Quy Nhơn là một mắt xích cực kỳ quan trọng, ngày càng đóng vai trò to lớn trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

## **1.5. Đánh giá tác động chung và phân tích cạnh tranh/tác động chéo**

### **1.5.1. Đánh giá tác động chung**

- Hệ thống giáo dục đại học phát triển mạnh về số lượng và bắt đầu phân hóa về chất lượng, nhưng tất cả đều hướng tới hiện đại hóa, hội nhập quốc tế và vươn tới tầm quốc tế trên cơ sở chính sách mở cửa, đường lối phát triển giáo dục bằng xã hội hóa, chuẩn hóa và hiện đại hóa, cũng như công cuộc cải cách hành chính, từng bước trao quyền tự chủ và chịu trách nhiệm cho trường đại học.

- Xã hội học tập và nền kinh tế tri thức làm gia tăng nhu cầu và các đòi hỏi về giáo dục đại học. Sự phát triển mạnh mẽ về công nghệ, phân phối dịch vụ giáo dục và khoa học, phát triển kinh tế qua trao đổi dịch vụ giáo dục và công nghệ... tạo ra nhiều cơ hội lớn, đồng thời cũng là những thách thức cho phát triển giáo dục đại học.

- Tính cạnh tranh ngày càng cao trong nước và quốc tế đối với sinh viên, đội ngũ giảng viên, nhân sự và bộ máy quản lý, các nguồn lực, quan hệ đối tác truyền thống và không truyền thống. Chương trình đào tạo và thị phần có thay đổi do việc hình thành ngày càng nhiều các cơ sở đào tạo đại học trong và ngoài nước.

- Đang có nhiều thay đổi và nhu cầu tiếp tục đổi mới lĩnh vực tài chính giáo dục, quản lý nhà nước và phân cấp quản lý giáo dục đại học, đổi mới chương trình và hoạt động đào tạo, đánh giá và thi cử. Tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các trường đại học đang được tăng cường. Trường Đại học Quy Nhơn đang và sẽ được Bộ GD&ĐT phân cấp nhiều quyền hạn, tính tự chủ và độc lập cao hơn.

- Là cơ sở đào tạo trình độ đại học chủ lực cho khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Trường Đại học Quy Nhơn cần đầu tư nguồn lực phát triển tốt như tài chính, khoa học - công nghệ, nhân lực, thông tin và các cơ chế quản lí. Ngoài ra, Trường Đại học Quy Nhơn còn có nhiều tiềm năng huy động và bổ sung từ xã hội, các quan hệ hợp tác với các trường khác, các doanh nghiệp và các tổ chức trong nước và quốc tế.

### 1.5.2. Phân tích cạnh tranh

Với chủ trương phân quyền, nâng cao tính tự chủ cho các trường đại học, chủ trương đa dạng hóa hình thức sở hữu trong các cơ sở đào tạo, cho phép các trường đại học, các đơn vị đào tạo từ nước ngoài thành lập cơ sở hoặc liên kết đào tạo tại Việt Nam, khả năng gia nhập ngành hoặc gia nhập lĩnh vực đào tạo sẽ rất lớn, điều này thúc đẩy cạnh tranh trong đào tạo đã và sẽ diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Trường Đại học Quy Nhơn ngoài một số ngành đào tạo có lợi thế cạnh tranh tương đối rõ nét về chất lượng đào tạo, về mức độ đầu tư nhất là trình độ đội ngũ giáo viên, rất nhiều lĩnh vực đào tạo khác có tính tương tự khá lớn như các lĩnh vực kinh tế và xã hội nhân văn, khoa học giáo dục chắc chắn sẽ bị tác động mạnh bởi xu thế này.

Hiện nay, tham gia phát triển nguồn nhân lực tại miền Trung đã có khá nhiều trường đại học trong và ngoài nước thực hiện. Rất nhiều trường có cơ cấu ngành nghề và tổ chức quá trình đào tạo có tính tương tự với trường Đại học Quy Nhơn, một số trường có năng lực cạnh tranh đã được khẳng định trên một số lĩnh vực, điều này làm gia tăng mức độ cạnh tranh đặc biệt ở *cấp đào tạo đại học ngay cả hệ chính quy cũng như các loại hình đào tạo khác*. Trên phạm vi khu vực, các đại học lớn như Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Nha Trang, Trường Đại học Tây Nguyên, Đại học Huế, Trường Đại học FPT, v.v... đều là những CSGD có khả năng cạnh tranh trực tiếp và tiềm tàng ở bậc *đào tạo sau đại học và lĩnh vực nghiên cứu khoa học*, đồng thời cũng là những đối tác nhiều triển vọng hợp tác trong tiến trình phát triển của Trường Đại học Quy Nhơn.

Trước xu thế mới này, Trường Đại học Quy Nhơn cần có sự nghiên cứu và bố trí lại cơ cấu đào tạo, cơ cấu đầu tư, hoàn thiện thể chế chính sách nội bộ để tự nâng cao năng lực cạnh tranh, biến cạnh tranh thành cơ hội để phát triển. Trong đó, giữ vai trò chủ đạo trong đào tạo và bồi dưỡng giáo viên cho cả khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; thực hiện Đề án “Xây dựng Khoa Toán và Thống kê của Trường Đại học Quy Nhơn trở thành trung tâm toán học mạnh ở khu vực miền Trung - Tây Nguyên giai đoạn 2021-2030”. Triển khai Chương trình IUC-QNU trong 10 năm (2022-2032) “Nâng cao năng lực Trường Đại học Quy Nhơn nhằm



phục vụ cải thiện sinh kế và điều kiện sống cộng đồng dân cư vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên của Việt Nam theo hướng bền vững”.

### 1.5.3. Phân tích tác động chéo

Áp lực lớn về việc gia tăng nhu cầu đào tạo, đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, của cạnh tranh đòi hỏi Trường Đại học Quy Nhơn phải giải bài toán khó là *thực hiện mạnh mẽ việc đầu tư* vào hệ thống cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu, phát triển nhân lực đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng trong *điều kiện nguồn lực tài chính rất hạn chế*.

Sự tác động mạnh mẽ của tiến bộ khoa học công nghệ trong các lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu đã làm cho hệ thống tổ chức, phương pháp đào tạo truyền thống trở nên không còn phù hợp, đòi hỏi Trường Đại học Quy Nhơn phải *thay đổi mạnh mẽ chương trình và nội dung đào tạo, phương pháp dạy và học, tăng cường liên kết giữa các trường đại học và doanh nghiệp, quản lý nhân tài, đẩy mạnh đầu tư cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và quy trình đảm bảo chất lượng toàn diện để nâng cao chất lượng và tính thực tiễn*.

Nhu cầu đầu tư lớn, trong khi nguồn lực tài chính được Nhà nước cấp hạn chế, nguồn thu bổ sung từ học phí và các nguồn hỗ trợ khác ở mức rất thấp, đặc biệt chế độ miễn giảm theo diện chính sách có xu hướng tăng cao đòi hỏi Trường Đại học Quy Nhơn phải nhanh chóng *giải quyết vấn đề kinh tế trong trường đại học*.

Sự cạnh tranh tất yếu và có xu hướng ngày càng tăng giữa các tổ chức cung ứng dịch vụ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi Trường Đại học Quy Nhơn phải *xây dựng và phát triển thương hiệu* trên cơ sở cung cấp sản phẩm có chất lượng cao và mang tính khác biệt nhằm tạo sự tín nhiệm và có hình ảnh tốt trong cộng đồng xã hội.

## 2. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

### 2.1. Thực trạng về công tác đào tạo

#### 2.1.1. Đào tạo đại học chính quy

##### - Quản lý đào tạo

Hiện nay, Trường tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Thời gian đào tạo trình độ đại học ở hầu hết các ngành là 4 năm học, các ngành đào tạo kỹ sư là 4,5 năm. Công tác tổ chức và quản lý đào tạo được thực hiện bằng quy trình và những quy định được chi tiết và cụ thể hoá từ các Quy chế, Quy định của Bộ GD&ĐT.

Việc quản lý kết quả đào tạo của Nhà trường đã được tin học hóa. Các khoa, các đơn vị đã sử dụng phần mềm để quản lý đào tạo theo hệ thống tin chỉ từ năm 2010. Dữ liệu được quản lý tập trung, khai thác phân tán. Đây là một thay đổi lớn trong quản lý kết quả đào tạo của Trường.

Trong giai đoạn 2016-2021 các phần mềm mới đã được sử dụng để quản lý kết quả học tập của sinh viên, quản lý học phí, tổ chức thi và quản lý sinh viên. Trường hiện đang triển khai bổ sung các chức năng quản lý giảng viên, hệ thống e-learning.

#### *- Chương trình đào tạo*

Nhà trường đặc biệt chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo và đã có nhiều biện pháp nhằm đảm bảo các điều kiện về đội ngũ cán bộ giảng dạy, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, cải tiến nội dung, chương trình, phương pháp dạy và học. Chương trình học đã có sự mềm dẻo phù hợp và đáp ứng được nhu cầu người học và thị trường lao động. Chương trình đào tạo và các học phần thiết kế theo tín chỉ, được thường xuyên cập nhật, bổ sung những nội dung mới. Nhà trường đã ban hành chương trình đào tạo đại học hệ chính quy, đồng thời tiến hành nhiều lần rà soát đề cương chi tiết học phần, điều chỉnh chương trình thực hành thí nghiệm, ban hành quy định về thực tập, thực tế cho sinh viên các ngành ngoài sư phạm. Tổ chức kiểm tra, đánh giá trình độ ngoại ngữ cho sinh viên, từ khóa 37 (tuyển sinh năm 2014), sinh viên tốt nghiệp tùy thuộc ngành đào tạo phải có trình độ ngoại ngữ bậc 2/6 hoặc bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc do Bộ GD&ĐT ban hành.

Năm 2015, Trường đã tổ chức rà soát, đánh giá và xây dựng lại chương trình đào tạo của tất cả các ngành đào tạo đại học theo quy định tại Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT. Trong 2 năm 2018 và 2020, Trường đã 2 lần đánh giá và xây dựng lại chương trình đào tạo của tất cả các ngành đào tạo đại học hệ chính quy.

#### *- Giảng viên và phương pháp giảng dạy*

Trường đã xây dựng được một đội ngũ giảng viên uy tín, có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy, nhất là các ngành sư phạm. Đa số giảng viên có trình độ chuyên môn tốt, có năng lực nghiên cứu khoa học, tâm huyết với nghề, sáng tạo trong giảng dạy. Một số giảng viên có công trình nghiên cứu chất lượng cao đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế, được mời hợp tác đào tạo, nghiên cứu với các trường đại học, viện nghiên cứu uy tín ở nước ngoài. Nhiều giảng viên trẻ có trình độ chuyên môn tốt, ngay sau khi được tuyển dụng đã đi học thạc sĩ, tiến sĩ ở nước ngoài.

Việc đổi mới và đa dạng hóa phương pháp giảng dạy ở Trường đã có những chuyển biến tích cực. 100% số phòng học đã được Nhà trường trang bị máy chiếu,



trang thiết bị dạy học. Năm 2021, dự án tăng cường năng lực cơ sở vật chất nâng cao chất lượng giảng dạy, đào tạo cho Trường Đại học Quy Nhơn đã tăng cường 54 phòng học hiện đại có đầy đủ tivi thông minh, mạng internet, wifi, hệ thống âm thanh... Giảng viên sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực, hướng vào người học như làm việc nhóm, thuyết trình, tự học, thêm giờ thảo luận cũng như thực hành ở phòng thí nghiệm. Đổi mới phương pháp giảng dạy phù hợp với hình thức đào tạo trực tuyến, sử dụng hệ thống E-learning; bước đầu xây dựng học liệu dùng chung, giúp học sinh học mọi lúc mọi nơi một cách hiệu quả. Công tác kiểm tra và đánh giá chất lượng giảng dạy được thực hiện thường xuyên. Việc lấy ý kiến phản hồi từ người học luôn được chú trọng.

Để nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường đã tổ chức nhiều hội nghị đào tạo, hội nghị đổi mới phương pháp giảng dạy, hội nghị học tốt, hội nghị nghiên cứu khoa học sinh viên, nâng cao chất lượng công tác thực tập sư phạm, thực tập thực tế, thực tập cuối khóa. Tổ chức cho sinh viên tham gia và đạt kết quả cao trong các kỳ thi Olympic các môn học của sinh viên toàn quốc. Sinh viên ra trường cơ bản đáp ứng được các yêu cầu của nhà tuyển dụng.

### **2.1.2. Đào tạo sau đại học**

Phương thức đào tạo: Từ năm học 2009-2010, đào tạo sau đại học được thực hiện theo phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Hệ thống văn bản pháp quy, chương trình đào tạo, phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập, tổ chức và quản lý đào tạo từng bước thay đổi để phù hợp với phương thức đào tạo.

Chương trình đào tạo: Xây dựng theo các quy chế, quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Định kỳ chương trình được điều chỉnh, bổ sung, cập nhật theo hướng tinh giản, thiết thực, tiếp cận với các chương trình đào tạo tiên tiến của các trường đại học trong nước và trên thế giới. Từ năm 2017, các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường đã từng bước chuyển sang định hướng ứng dụng. Đến năm 2021, toàn bộ 24 chương trình đào tạo sau đại học đã được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh theo định hướng ứng dụng, tăng cường các hoạt động thực tập, thực tế; tăng 20-30% các học phần tự chọn; thích ứng linh hoạt với đào tạo theo hình thức trực tuyến.

Phương pháp dạy và học đổi mới theo hướng phát huy năng lực người học, chú trọng rèn luyện phương pháp tự học, tự nghiên cứu, nâng cao năng lực tư duy, khả năng làm việc theo nhóm, khả năng vận dụng kiến thức vào thực tế. Trang thiết bị phục vụ đào tạo, phương tiện dạy học tích cực, hiện đại không ngừng được đầu tư, tăng cường.

Tổ chức và quản lý đào tạo: nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản để triển khai thực hiện, cụ thể hóa các quy chế, quy định đào tạo sau đại học của Bộ GD&ĐT. Tổ chức đào tạo thực hiện theo kế hoạch và quản lý thực hiện theo quy trình, có sự phân định rõ ràng trong quản lý giữa các khâu của chương trình đào tạo. Chú trọng quản lý chất lượng đào tạo, xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo. Phần mềm quản lý đào tạo từng bước được xây dựng và cập nhật, hoàn thiện và bước đầu phát huy hiệu quả trong tổ chức, quản lý đào tạo.

Về tuyển sinh đào tạo sau đại học: đã có nhiều đổi mới theo hướng chuyển từ thi tuyển sang kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển tiến đến xét tuyển đầu vào (chuyên môn và ngoại ngữ) đối với người dự tuyển; đơn giản hóa các thủ tục đăng ký dự tuyển, học và thi các học phần bổ sung kiến thức, ôn tập và thi ngoại ngữ đầu vào nhằm thu hút người học. Tăng cường các hoạt động tư vấn, quảng bá tuyển sinh đào tạo sau đại học theo hướng chú trọng tạo nguồn từ sinh viên tốt nghiệp đại học tại Trường và nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho các địa phương trong khu vực.

Kết quả: Nhà trường đã có sự vươn lên mạnh mẽ trong đào tạo sau đại học về xây dựng đội ngũ, đầu tư cơ sở vật chất, mở rộng ngành nghề, quy mô đào tạo. Đặc biệt, Nhà trường có chương trình đào tạo tiên tiến, phòng thí nghiệm thực hành với trang thiết bị hiện đại. Nhờ đó chất lượng đào tạo không ngừng được nâng lên, uy tín của Nhà trường được xã hội ghi nhận, góp phần đáng kể vào việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khu vực và cả nước.

### **2.1.3. Đào tạo đại học không chính quy**

Về tổ chức và quản lý đào tạo hệ VLVH, Nhà trường vẫn áp dụng theo chương trình niên chế, đang chuyển đổi sang hệ thống tín chỉ. Thời gian đào tạo trình độ đại học hệ VLVH (hệ tại chức cũ) các ngành cử nhân, kinh tế là 4,5 năm; các ngành đào tạo kỹ sư là 5 năm. Thời gian đào tạo hệ VLVH liên thông từ trình độ cao đẳng lên đại học là 2 năm; liên thông từ trình độ trung cấp lên đại học là 3 năm; thời gian đào tạo văn bằng đại học thứ hai là 2,5 năm. Nhà trường vận dụng linh hoạt phương thức đào tạo đáp ứng yêu cầu đa dạng của người học. Ngoài thời gian học truyền thống vào các buổi tối, học trong thời gian hè, Nhà trường còn sắp xếp thời gian học linh hoạt, tạo thuận tiện cho người học như: học cuối giờ chiều, học vào các ngày cuối tuần (tối thứ Sáu, ngày thứ Bảy, ngày Chủ Nhật).

Chương trình đào tạo của các ngành đều được bổ sung, cập nhật theo hướng hiện đại, hội nhập. Nhà trường đã tổ chức cho giảng viên biên soạn đề cương chi tiết cho tất cả môn học và biên soạn bài giảng, giáo trình cho hầu hết số môn học

của chương trình đào tạo và công bố ngay từ đầu khóa học để học viên theo dõi, chủ động trong suốt quá trình học tập của mình.

Kết quả đạt được của đào tạo đại học theo hình thức VLVH đã góp phần nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ chủ chốt các địa phương, đặc biệt là các vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế khó khăn; lấp vào khoảng trống trong việc bồi dưỡng nhân lực tại chỗ phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên. Việc duy trì liên tục đào tạo đại học hệ VLVH đã tạo thêm cơ hội cho những người có hoàn cảnh khác nhau không có điều kiện học chính quy được nâng cao trình độ, tìm kiếm việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống. Điều này đã tạo điều kiện cho việc xây dựng một xã hội học tập, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người dân Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

#### **2.1.4. Đánh giá thực trạng công tác đào tạo**

##### *a. Ưu điểm*

Trong giai đoạn 2016-2021, hoạt động đào tạo đại học và sau đại học của Trường đã có những bước phát triển đáng kể, khắc phục được một số tồn tại trong giai đoạn 2010-2015, như:

- Nâng cao chất lượng tổ chức và quản lý đào tạo thông qua việc kịp thời ban hành, cập nhật các quy chế, quy định về đào tạo, tuyển sinh; sử dụng các phần mềm quản lý đào tạo; thường xuyên đánh giá, bổ sung, điều chỉnh và xây dựng lại các chương trình đào tạo; mở thêm nhiều ngành đào tạo mới; kịp thời tổ chức đào tạo trực tuyến để thích nghi với tình hình dịch Covid-19;

- Nâng cao tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ; nâng cấp và trang bị mới nhiều phòng học, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; chú trọng và đổi mới phương thức tuyển sinh các hệ đào tạo; tự chủ trong mở ngành đào tạo mới.

##### *b. Tồn tại, hạn chế*

Trong giai đoạn 2016-2021, công tác tuyển sinh, đào tạo còn một số tồn tại, hạn chế sau:

- Ở bậc đào tạo đại học, quy mô tuyển sinh hệ đại học chính quy chưa ổn định, bình quân khoảng 3.400 sinh viên/1 năm, có sự chênh lệch lớn giữa các năm tuyển sinh và ngành tuyển sinh do nhu cầu xã hội; vẫn còn duy trì những ngành đào tạo nhiều năm tuyển sinh không được; chưa có chương trình đào tạo chất lượng cao; chưa có chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài; chưa phát huy xứng tầm thế mạnh các ngành đào tạo giáo viên của Trường.

- Ở bậc đào tạo sau đại học, chỉ tiêu tuyển sinh một số ngành chưa đạt; sự phối hợp giữa Phòng Đào tạo sau đại học với các các khoa chuyên môn trong tổ

chức và quản lý đào tạo sau đại học chưa thật nhịp nhàng; chia sẻ và sử dụng nguồn nhân lực trong đào tạo chưa thực sự hiệu quả.

## **2.2. Thực trạng về công tác khoa học công nghệ và hợp tác đối ngoại**

### **2.2.1. Thực trạng về công tác khoa học công nghệ**

Trong giai đoạn 2011-2015, Trường Đại học Quy Nhơn đã đạt được các kết quả trong thực hiện nhiệm vụ KH&CN các cấp:

#### *a) Đề tài KH&CN cấp Quốc gia (Nafosted)*

- Năm 2011: 01 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 493 triệu đồng.
- Năm 2012: 02 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 1.212 triệu đồng.
- Năm 2013: 01 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 500 triệu đồng.
- Năm 2014: 02 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 1.207 triệu đồng.
- Năm 2015: 04 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 2.506 triệu đồng.

Trong giai đoạn 2016-2021, tổng số đề tài KH&CN cấp Quốc gia (Nafosted) là 32 (tăng hơn gấp 3 lần giai đoạn 2010-2015) với kinh phí thực hiện bình quân tăng rất nhiều.

#### *b) Đề tài KH&CN cấp Bộ*

- Năm 2011: 01 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 300 triệu đồng.
- Năm 2012: 01 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 420 triệu đồng.
- Năm 2013: 01 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 220 triệu đồng; 01 Dự án “Tăng cường năng lực nghiên cứu cho Phòng Thí nghiệm Công nghệ Hóa - Sinh”, tổng kinh phí thực hiện Dự án là: 6.000 triệu đồng.
- Năm 2014: 02 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 1.100 triệu đồng.

Trong giai đoạn 2016-2021, tổng số đề tài KH&CN cấp Bộ là 38 (tăng hơn gấp 7,5 lần giai đoạn 2010-2015) với kinh phí thực hiện bình quân tăng rất nhiều;

Ngoài ra còn có 8 đề tài KH&CN cấp Tỉnh được thực hiện trong giai đoạn này.

#### *c) Hoạt động KH&CN cấp Trường*

##### *- Các đề tài KH&CN cấp Trường*

Giai đoạn 2011-2015, có 205 đề tài cấp Trường được thực hiện (trong đó: năm 2011: 39 đề tài; năm 2012: 62 đề tài; năm 2013: 31 đề tài; năm 2014: 33 đề tài; năm 2015: 40 đề tài), các đề tài triển khai đúng tiến độ.



Giai đoạn 2016-2021, đề tài NCKH cấp Trường cũng tăng với 295 đề tài được thực hiện.

*- Nghiên cứu khoa học sinh viên*

Hoạt động nghiên cứu khoa học trong sinh viên đã trở thành một trong những nhân tố thực sự góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường. Trong giai đoạn 2011-2015, có 370 đề tài NCKH sinh viên được thực hiện (trong đó: năm 2011: 75 đề tài; năm 2012: 79 đề tài; năm 2013: 78 đề tài; năm 2014: 76 đề tài; năm 2015: 62 đề tài), các đề tài đều nghiệm thu đạt kết quả tốt. Hằng năm Nhà trường đều tổ chức Hội nghị tổng kết công tác NCKH sinh viên nhằm tổng kết hoạt động NCKH của sinh viên và tuyên dương, khen thưởng sinh viên có thành tích xuất sắc trong nghiên cứu khoa học; xuất bản 05 Tập san sinh viên nghiên cứu khoa học nhằm đăng tải các kết quả nghiên cứu của sinh viên. Từ năm 2011 đến 2015 đã có nhiều đề tài của sinh viên của Trường đạt giải cao trong giải thưởng “Tài năng khoa học trẻ Việt Nam”. Cụ thể: năm 2011: 02 giải nhì, 01 giải khuyến khích; năm 2012: 02 giải ba, 03 giải khuyến khích; năm 2013: 02 giải ba, 01 giải khuyến khích; năm 2014: 04 giải khuyến khích.

Trong giai đoạn 2016-2021 có 460 đề tài NCKH của sinh viên được thực hiện. Đặc biệt có 02 giải thưởng Eureka cho sinh viên NCKH.

*d) Xuất bản Tạp chí khoa học*

Trong giai đoạn 2011-2015 đã xuất bản được 18 số với hơn 250 bài viết được đăng tải. Hiện nay Ban biên tập đang tiến hành đổi mới quy trình xuất bản để nâng cao chất lượng Tạp chí.

Trong giai đoạn 2016-2021, Tạp chí đã xuất bản được 33 số với hơn 430 bài viết được đăng tải. Tạp chí hiện đang xuất bản 06 số/năm, đang nâng cấp về chất lượng và xuất bản bằng tiếng Anh để gia nhập hệ thống trích dẫn Đông Nam Á ACI (Asean Citation Index) vào năm 2022.

*e) Các công trình được công bố trong và ngoài nước*

Trong giai đoạn 2011-2015, đã có 679 bài báo được đăng trong các tạp chí khoa học trong nước (trong đó: năm 2011: 94 bài; năm 2012: 100 bài; năm 2013: 91 bài; năm 2014: 130 bài; năm 2015: 264 bài); và có 296 bài được đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế (trong đó: SCI: 115 bài, SCIE: 40 bài), cụ thể: năm 2011: 34 bài (SCI: 5 bài, SCIE: 4 bài); năm 2012: 36 bài (SCI: 6 bài, SCIE: 3 bài); năm 2013: 75 bài (SCI: 28 bài, SCIE: 10 bài); năm 2014: 67 bài (SCI: 35 bài, SCIE: 11 bài); năm 2015: 84 bài (SCI: 41 bài, SCIE: 12 bài).

Trong giai đoạn 2016-2021, đã có 1.458 bài báo được đăng trong các tạp chí khoa học trong nước và 634 bài được đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế, tăng hơn gấp đôi so với giai đoạn trước.

### **2.2.2. Công tác hợp tác đối ngoại**

Trong giai đoạn 2011-2015, Nhà trường đã liên kết hợp tác với một số đối tác nước ngoài như: Đại học Prince of Songkla (Vương quốc Thái Lan), Đại học Dankook, Đại học Sookmyung Women's (Hàn Quốc), Chương trình Fulbright Việt Nam, Viện Anh ngữ - ELI (Hoa Kỳ), Trường Đại học Phúc Kiến (Trung Quốc), Trường Đại học Chămpasak và Sở Giáo dục các tỉnh Nam Lào - Sekong, Attapu, Chămpasak, Salavan (Lào). Từ năm học 2002-2003 đến nay, Nhà trường liên tục tiếp nhận đào tạo, bồi dưỡng lưu học sinh Lào tại Trường theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

Trường đang có kế hoạch triển khai mô hình hợp tác đào tạo hai giai đoạn một số chuyên ngành như Công nghệ kỹ thuật Hóa dầu, Kỹ thuật điện tử tại Trường Đại học Quy Nhơn và Đại học Prince of Songkla, Thái Lan.

Trường cũng đã triển khai hiệu quả mô hình hợp tác trao đổi giáo viên, học viên cao học và sinh viên với các đại học ở Cộng hòa Pháp như Đại học Limorges, Đại học Marseille. Qua Chương trình học bổng EMMA14, EMMA15, Trường đã từng bước xây dựng mối liên kết giáo dục, đào tạo và phát triển học thuật với 10 đại học ở Châu Á và 7 đại học ở Châu Âu trong các hoạt động như trao đổi giảng viên, cán bộ nghiên cứu, sinh viên, học viên cao học và đào tạo nghiên cứu sinh theo Chương trình học bổng EMMA do Cộng đồng chung châu Âu cấp. Dự án VLIR-UOS hợp tác với Trường Đại học KU Leuven về xây dựng chương trình cao học tiên tiến chuyên ngành Hoá lý thuyết và Hóa lý, hỗ trợ xây dựng Phòng thí nghiệm Hoá học tính toán tại Trường Đại học Quy Nhơn đã hoàn thành với kết quả tốt, hiện đang triển khai tiếp phase 2 thông qua Dự án TEAM về nâng cao năng lực đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Hoá lý thuyết và Hóa lý và một số vấn đề nghiên cứu hóa môi trường. Hàng năm, cán bộ giảng viên Nhà trường thường xuyên có các chuyến nghiên cứu ngắn hạn 01, 03, 06 hay 09 tháng tại Đại học KU Leuven (Bỉ), Đại học Limorges (Pháp) Đại học Ehwa Women (Hàn Quốc), Đại học Deakin (Úc), Viện nghiên cứu Nhật Bản, Viện nghiên cứu Đại học Georgia, Hoa Kỳ.

Trường đã tổ chức thành công các hội nghị, hội thảo quốc tế về Toán học, Tin học, Hoá học, Vật lý, Ngôn ngữ, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Địa lý-Địa chính.

Trong giai đoạn 2016-2021, lĩnh vực hoạt động hợp tác đối ngoại khá phát triển với nhiều dự án và chương trình quốc tế được triển khai tại Trường. Có 13 dự

án quốc tế đã được triển khai và 18 biên bản ghi nhớ với các đối tác nước ngoài còn hiệu lực (*Phụ lục 5*).

### **2.2.3. Đánh giá thực trạng công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác đối ngoại**

#### *a. Ưu điểm*

Trong giai đoạn 2016-2021 đã có sự phát triển vượt bậc về NCKH với sự tăng mạnh về số lượng đề tài và kinh phí thực hiện. Đặc biệt, bước đầu đã có những công trình NCKH gắn với địa phương và khu vực qua các đề tài NCKH cấp tỉnh. Số lượng công trình khoa học được công bố cả trong nước và quốc tế đều tăng mạnh.

#### *b. Tồn tại, hạn chế*

- Giảng viên chưa thực sự làm việc nhóm, tập hợp và hợp tác với nhau trong việc xây dựng và thực hiện các đề tài, dự án, chương trình mang tính liên ngành, đa ngành để giải quyết các vấn đề thực tiễn của địa phương, quốc gia; chưa gắn kết được với doanh nghiệp trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- Chưa có nhiều sản phẩm được thương mại hóa, chuyển giao công nghệ để tăng nguồn thu từ hoạt động KH&CN, chủ yếu là các bài báo được công bố, bản quyền tác giả, đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ.

- Chưa xây dựng được quy định về quản lý và hoạt động của nhóm nghiên cứu và nhóm nghiên cứu mạnh, nên chưa hình thành được nhóm nghiên cứu mạnh về nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng để có thể tạo ra các sản phẩm ứng dụng, chuyển giao công nghệ và tăng uy tín cho Trường.

- Nguồn lực cơ sở vật chất như phòng thí nghiệm, trang thiết bị thí nghiệm, thư viện phục vụ nghiên cứu của Trường vẫn còn hạn chế, điều này ảnh hưởng đến năng lực nghiên cứu của giảng viên, sinh viên.

- Kinh phí cho hoạt động NCKH từ ngân sách Nhà nước hạn chế nên gây ảnh hưởng cho công tác NCKH trong giảng viên và sinh viên. Chính sách khuyến khích NCKH còn thiếu tính đồng bộ, chưa có cơ chế khen thưởng các công trình nghiên cứu xuất sắc, có tầm ảnh hưởng nên chưa tạo được động lực NCKH trong giảng viên, sinh viên.

- Công tác quản lý và xuất bản Tạp chí khoa học còn gặp khó khăn về cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài chính, nhân viên chuyên trách, đặc biệt nhân viên phụ trách mảng kỹ thuật công nghệ thông tin để quản lý website và phần mềm xuất bản tạp chí khoa học online; số lượng bản thảo gửi đến tạp chí còn thấp và chất lượng chưa cao. Các tác giả bài báo chủ yếu là giảng viên của Trường, chưa có nhiều bài từ tác giả ngoài trường, đặc biệt là tác giả quốc tế.

- Hợp tác quốc tế trong đào tạo, cấp bằng cũng như sử dụng chương trình đào tạo bậc đại học, sau đại học đã được kiểm định của các Đại học uy tín quốc tế chưa được thực hiện. Trường chưa có ngành đào tạo chất lượng cao, chương trình tiên tiến, sử dụng tiếng Anh trong giảng dạy và học tập, nên gây khó khăn cho việc thu hút giáo sư và người học quốc tế đến giảng dạy và học tập. Việc mời các nhà khoa học uy tín đến Trường để giảng dạy, trao đổi khoa học còn hạn chế, và ngược lại chưa nhiều giảng viên, nhà quản lý của Trường đi giảng dạy và học tập nâng cao trình độ ở các đại học uy tín của thế giới. Chưa có nhiều hội nghị, hội thảo quốc tế chuyên ngành được tổ chức tại Trường.

### **2.3. Thực trạng về công tác bảo đảm chất lượng**

#### **2.3.1. Kết quả đạt được giai đoạn 2010-2015**

Trong giai đoạn 2010-2015, công tác bảo đảm chất lượng còn chưa được chú trọng đúng mức; các hoạt động bảo đảm chất lượng còn chưa có hệ thống và phát triển như giai đoạn 2016-2021.

#### **2.3.2. Kết quả đạt được giai đoạn 2016-2021**

- Trường đã ban hành: Kế hoạch chiến lược về Đảm bảo chất lượng trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Quy Nhơn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030; Kế hoạch nâng cao chất lượng giáo dục đại học theo Đề án 69 của Thủ tướng chính phủ (giai đoạn 2021-2025).

- Trường đã xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong thông qua việc thành lập Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục cấp Trường và các Tổ BDCL tại các đơn vị; xây dựng và ban hành Quy định tổ chức và hoạt động của hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong, Bộ chỉ số thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, quy định về so chuẩn, đối sánh để nâng cao chất lượng các hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn, sổ tay Bảo đảm chất lượng cũng như rà soát, hoàn thiện các quy trình thủ tục nhằm bảo đảm chất lượng các mặt hoạt động của Nhà trường.

- Hằng năm, Trường xây dựng, triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch bảo đảm chất lượng giáo dục năm học.

- Về công tác kiểm định chất lượng CSGD, năm 2017, Trường đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CSGD theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học của Bộ GD&ĐT. Tháng 12/2021, Trường đã thành lập Hội đồng tự đánh giá, xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch tự đánh giá chất lượng CSGD (chu kỳ 2) theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD của Bộ GD&ĐT ban hành theo Thông tư số 12/TT-BGDĐT để tiến tới đánh giá ngoài cấp Trường vào năm 2022.



- Về công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo, từ năm 2020 đến nay, Trường đã có 12 chương trình đào tạo trình độ đại học được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT theo Thông tư số 04/TT-BGDĐT. Tháng 8/2021, Trường tiếp tục triển khai công tác tự đánh giá CTĐT trình độ thạc sĩ của 02 ngành: Kế toán và Vật lý chất rắn theo Thông tư số 04/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT để tiến tới đánh giá ngoài 02 CTĐT này vào năm 2022.

- Trường đã xây dựng và triển khai thực hiện các Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục CSGD và chương trình đào tạo sau đánh giá ngoài/KĐCLGD; Báo cáo kết quả cải tiến chất lượng giáo dục CSGD và CTĐT cho Bộ GD&ĐT theo định kỳ hằng năm, 2,5 năm sau đánh giá chất lượng CSGD (năm 2020).

- Trường đã thực hiện đầy đủ, theo định kỳ việc công khai cam kết chất lượng các ngành đào tạo và các điều kiện bảo đảm chất lượng hằng năm trên website Trường Đại học Quy Nhơn (Ba công khai).

- Trường đã xây dựng và hoàn thiện phần mềm Khảo sát ý kiến các bên liên quan (E-Survey).

- Hằng năm, Trường triển khai thực hiện tốt việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về: hoạt động giảng dạy của giảng viên, chất lượng đào tạo toàn khóa, chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, đội ngũ nhân viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện, các hoạt động và dịch vụ hỗ trợ, tình hình việc làm,...; thường xuyên cập nhật nội dung các Phiếu khảo sát ý kiến.

- Trường đã xây dựng hệ thống quản lý minh chứng trực tuyến phục vụ tốt công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài chất lượng CSGD và chương trình đào tạo.

- Trường đã thực hiện việc đăng ký và trở thành thành viên liên kết của tổ chức AUN-QA (Tổ chức Bảo đảm chất lượng của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á).

- Trường đã tham gia Hệ thống xếp hạng và đối sánh chất lượng CSGD của tổ chức UPM và đã được cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn 4 sao.

- Trường đã nâng cao năng lực thực hiện công tác bảo đảm chất lượng cấp Trường và cấp CTĐT cho viên chức các đơn vị thông qua các khóa đào tạo, tập huấn như: đào tạo kiểm định viên KĐCLGD đại học và trung cấp chuyên nghiệp; xây dựng và phát triển CTĐT đáp ứng chuẩn đầu ra, thực hành đo lường đánh giá mức độ người học đạt được các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, tự đánh giá CTĐT theo tiêu chuẩn của AUN-QA (Tier 1), xây dựng và vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong tại các trường đại học, nâng cao năng lực công tác bảo đảm và KĐCLGD đại học, phương pháp rà soát và đánh giá chuẩn đầu ra CTĐT theo kinh nghiệm trong nước và quốc tế,... Trường cũng đã tổ chức thành công Hội

thảo tập huấn “Tự đánh giá chương trình đào tạo - Hiện trạng và giải pháp” nhằm chia sẻ kinh nghiệm và triển khai thực hiện tốt công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT của Nhà trường.

### **2.3.3. Đánh giá thực trạng công tác bảo đảm chất lượng**

#### *a. Ưu điểm*

Giai đoạn 2016-2021 là giai đoạn có sự phát triển vượt bậc của Nhà trường về công tác bảo đảm chất lượng. Việc triển khai thực hiện thành công công tác kiểm định chất lượng CSGD và CTĐT cũng như tích cực cải tiến chất lượng giáo dục sau tự đánh giá và đánh giá ngoài trong giai đoạn 2016-2021 đã góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của viên chức Nhà trường trong công tác bảo đảm chất lượng cũng như tạo chuyển biến tích cực trong việc phát triển văn hóa chất lượng của Trường ĐHQN trong những năm tiếp theo.

#### *b. Tồn tại, hạn chế*

- Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Quy Nhơn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030 chưa thể hiện rõ các mục tiêu, giải pháp cụ thể cũng như Kế hoạch hành động có các chỉ số thực hiện (KPIs) trong công tác đảm bảo chất lượng.

- Việc xây dựng, rà soát các chính sách, quy trình, thủ tục bảo đảm chất lượng bên trong của Nhà trường còn triển khai chậm, chưa được hoàn thiện và triển khai sâu rộng đến tất cả các đơn vị trong Trường.

- Việc kết nối với các tổ chức quốc tế trong công tác kiểm định chất lượng CTĐT của Nhà trường còn hạn chế. Trường chưa triển khai thực hiện việc tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo các Bộ tiêu chuẩn quốc tế.

- Việc đào tạo, tập huấn chuyên sâu cho các viên chức tham gia công tác bảo đảm và KĐCLGD ở các đơn vị còn ít; một số viên chức được Trường cử đi đào tạo, tập huấn về bảo đảm chất lượng đã chuyển công tác hoặc chưa tích cực tham gia thực hiện công tác bảo đảm chất lượng ở cấp Trường hoặc đơn vị.

### **2.4. Thực trạng về cơ cấu tổ chức và nhân sự**

#### **2.4.1. Tổ chức bộ máy**

Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Quy Nhơn được thực hiện theo Điều 14 Luật Giáo dục đại học, bao gồm:

a) Hội đồng trường;

b) Hiệu trưởng, 03 Phó hiệu trưởng;

c) 14 phòng, trung tâm, trạm chức năng, gồm: (1) Hành chính - Tổng hợp, (2) Tổ chức - Cán bộ, (3) Công tác sinh viên, (4) Đào tạo đại học, (5) Đào tạo sau đại

học, (6) Đào tạo và Bồi dưỡng thường xuyên, (7) Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, (8) Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, (9) Cơ sở vật chất, (10) Kế hoạch - Tài chính, (11) Thanh tra - Pháp chế, (12) Quản lý Ký túc xá, (13) Trung tâm Thông tin tư liệu, (14) Trạm Y tế;

d) 16 khoa, gồm: (1) Toán, (2) Vật lý, (3) Hóa, (4) Công nghệ thông tin, (5) Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp, (6) Ngữ văn, (7) Lịch sử, (8) Địa lý - Địa chính, (9) Ngoại ngữ, (10) Giáo dục Tiểu học và Mầm non, (11) Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước, (12) Tâm lý - Giáo dục và Công tác xã hội, (13) Giáo dục Thể chất - Quốc phòng, (14) Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh, (15) Kinh tế và Kế toán, (16) Kỹ thuật và Công nghệ;

đ) 04 trung tâm dịch vụ và hỗ trợ đào tạo: (1) Trung tâm Ngoại Ngữ, (2) Trung tâm Tin học; (3) Trung tâm Hỗ trợ sinh viên & Quan hệ doanh nghiệp; (4) Trung tâm Hỗ trợ và can thiệp sớm trẻ khuyết tật;

e) Hội đồng khoa học và đào tạo: Trường Đại học Quy Nhơn đã tuyển dụng và bồi dưỡng tương đối đủ số lượng đáp ứng nhu cầu phát triển các chuyên ngành đào tạo và NCKH. Trường đã xây dựng cơ cấu đội ngũ giảng viên phù hợp theo điều kiện thực tế của Trường. Tỷ lệ cán bộ giảng dạy/sinh viên hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Trong giai đoạn 2016-2021, Trường đã thực hiện thành công giai đoạn 1 Đề án tái cấu trúc cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu quả, hiện nay Trường có 13 khoa/bộ môn đào tạo, 14 phòng/trung tâm/viện chức năng thuộc trường và 6 trung tâm/viện dịch vụ hỗ trợ đào tạo trực thuộc Trường.

#### **2.4.2. Nhân sự**

Đến ngày 31/12/2015 Trường có 814 công chức, viên chức và người lao động, trong đó có 576 (70,76%) viên chức giảng dạy và 238 (29,24%) viên chức thuộc khối phục vụ đào tạo. Nhà trường có 01 giáo sư, 17 phó giáo sư, 119 tiến sĩ, 427 thạc sĩ. Trong tổng số giảng viên, số viên chức có học hàm GS, PGS, học vị TS là 135 (23,43%), có học vị thạc sĩ là 387 (67,18%), đại học là 52 (9,02%). Trong tổng số chuyên viên, số viên chức có học vị thạc sĩ là 40/238 (16,8%), có trình độ đại học là 87/238 (36,55%).

Đến ngày 31/12/2021, Trường có 723 viên chức và người lao động, trong đó có 500 (69,15%) viên chức giảng dạy và 223 (30,85%) viên chức, người lao động thuộc khối phục vụ đào tạo. Nhà trường có 35 phó giáo sư, 160 tiến sĩ, 355 thạc sĩ. Trong tổng số giảng viên, số viên chức có học hàm GS, PGS, học vị TS là 195 (39%), có học vị thạc sĩ là 302 (60,4%), đại học là 3 (0,6%). Trong tổng số chuyên

viên, số viên chức có học vị thạc sĩ là 53/140 (37,85%), có trình độ đại học là 82/140 (58,57%).

### **2.4.3. Đánh giá thực trạng về cơ cấu tổ chức và nhân sự**

#### *a. Ưu điểm*

- Đội ngũ giảng viên và chuyên viên đã được rèn luyện, trưởng thành trong quá trình xây dựng và phát triển của Trường, có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết với nghề, gắn bó với Trường, có trình độ chuyên môn vững vàng, là lực lượng cán bộ khoa học mạnh trong khu vực. Đặc biệt, đa số giảng viên còn rất trẻ. Nếu có cơ chế, chính sách đầu tư thỏa đáng thì đây là nguồn nhân lực kế cận tốt có trình độ chuyên môn cao, là nhân tố giữ vững và nâng cao chất lượng đào tạo, khẳng định uy tín của Trường trong tương lai gần.

- Hằng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ giảng viên và chuyên viên của Nhà trường nhằm từng bước hoàn thiện và nâng cao hơn nữa năng lực và trình độ chuyên môn trong đội ngũ viên chức và người lao động, trong đó đặc biệt quan tâm đến việc đào tạo nâng cao trình độ của giảng viên.

- Tổ chức bộ máy của Nhà trường sau tái cấu trúc nhìn chung hợp lý hơn, hoạt động hiệu quả hơn; tỉ lệ viên chức có học hàm GS, PGS, học vị TS tăng cao; tỉ lệ giữa giảng viên và viên chức, người lao động thuộc khối phục vụ khá hợp lý.

#### *b. Tồn tại, hạn chế*

- Số lượng giảng viên chưa được phân bổ hợp lý giữa các ngành nghề đào tạo, thừa giảng viên trong những ngành khó tuyển sinh và thiếu giảng viên cục bộ trong những ngành tuyển sinh tốt; thiếu giảng viên và nghiên cứu viên đầu đàn ở một số ngành mũi nhọn, nhất là mảng Khoa học xã hội và nhân văn; đa số giảng viên có trình độ ngoại ngữ, năng lực NCKH và khả năng hợp tác trong chuyên môn còn hạn chế.

- Việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ đối với đội ngũ chuyên viên, nhân viên phục vụ ở khối phục vụ đào tạo chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục. Đội ngũ chuyên viên tuy nhiều về số lượng nhưng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tính chuyên nghiệp chưa cao, chưa đáp ứng hiệu quả yêu cầu công việc.

- Cán bộ quản lý cấp khoa, phòng, trung tâm phần lớn chưa được đào tạo cơ bản về khoa học quản lý, trưởng thành nhờ tích lũy kinh nghiệm và tự rèn luyện.

- Chưa xây dựng được hệ thống KPI để xác định rõ yêu cầu đối với từng vị trí việc làm và đánh giá chính xác kết quả, hiệu suất làm việc của viên chức, người lao động.



## **2.5. Thực trạng về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học**

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng diện tích sàn xây dựng của Nhà trường là 89.220 m<sup>2</sup>, trong đó: Hội trường, giảng đường, lớp học: 27.723 m<sup>2</sup>; thư viện: 4.566 m<sup>2</sup>; phòng thí nghiệm, xưởng thực tập, thực hành: 7.070 m<sup>2</sup>; phòng thực hành máy tính: 2.661 m<sup>2</sup>; phòng học ngoại ngữ: 813 m<sup>2</sup>; Nhà Luyện tập Thể dục thể thao: 5.060m<sup>2</sup>; phòng làm việc cho các phòng, ban, khoa, bộ môn: 6.855m<sup>2</sup>; diện tích nhà ăn: 3.228m<sup>2</sup>; ký túc xá sinh viên: 21.639 m<sup>2</sup>, diện tích xây dựng khác: 8.035m<sup>2</sup>.

### **2.5.1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị**

Để thực hiện tốt mục tiêu và nhiệm vụ của nhà trường trong công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học, việc đầu tư trang thiết bị chất phục vụ cho công tác giảng dạy, thực hành thí nghiệm và nghiên cứu khoa học từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước thông qua các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo, các dự án tăng cường năng lực nghiên cứu và các chương trình, dự án khác đã góp phần đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Công tác quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện các chương trình, dự án đã được Bộ GD&ĐT hướng dẫn thực hiện thông qua các văn bản chỉ đạo kịp thời tương ứng đối với yêu cầu tiến độ thực hiện của các chương trình, dự án. Về phía Nhà trường, công tác điều hành, tổ chức thực hiện chương trình, dự án đã được Ban Giám hiệu nhà trường quan tâm thường xuyên, việc chỉ đạo xây dựng kế hoạch cũng như nội dung định hướng đầu tư đúng mục tiêu của từng chương trình, dự án thành phần, công tác thanh toán các nội dung chi thực hiện theo các thông tư và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, nội dung đầu tư mua sắm tài sản được xây dựng trên cơ sở nhu cầu cấp thiết chủ yếu phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập của giảng viên và sinh viên. Đặc biệt đối với các dự án thiết bị đào tạo thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo, nội dung đầu tư được lập trên cơ sở tại các thông tư liên tịch và các văn bản chỉ đạo thực hiện, công tác đấu thầu trong xây dựng, mua sắm thiết bị thực hiện theo quy định hiện hành, tuân thủ công tác báo cáo định kỳ và đột xuất tình hình thực hiện chương trình, dự án qua từng năm, từng giai đoạn theo sự chỉ đạo của Bộ GD&ĐT.

Việc xây dựng kế hoạch, dự toán hằng năm của các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo và các chương trình, dự án khác được lãnh đạo Nhà trường quan tâm đặc biệt và thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Nhà nước và của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, có thể do nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước còn hạn hẹp, giá trị phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước cho các dự án chưa đáp

ứng được nhu cầu quy hoạch phát triển tổng thể cũng như kế hoạch hằng năm của Nhà trường, đặc biệt đối với dự án tăng cường cơ sở vật chất trường học, dự án đào tạo cán bộ tin học, đưa tin học vào nhà trường.

Kế hoạch mua sắm tài sản Nhà nước hằng năm chủ yếu được xây dựng trên cơ sở nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước cấp và khả năng nguồn quỹ tự bổ sung hợp pháp của Nhà trường (Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp). Việc sử dụng nguồn kinh phí đầu tư mua sắm trang thiết bị mang lại hiệu quả cao thông qua hình thức đấu thầu theo quy định.

Nhìn chung, việc đầu tư máy móc thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy, thực hành thí nghiệm, nghiên cứu khoa học từ các nguồn vốn ngân sách Nhà nước, các chương trình, dự án, nguồn kinh phí tự bổ sung của Trường được sử dụng rất hiệu quả, trang thiết bị đề nghị đầu tư qua các năm đã được cân nhắc, xem xét theo thứ tự ưu tiên, không thực hiện đầu tư trùng lặp đối với những trang thiết bị đã được đầu tư hoặc dự kiến đầu tư từ các chương trình - dự án khác, trang thiết bị được nhanh chóng triển khai đưa vào sử dụng ngay sau khi được đầu tư, những thiết bị đắt tiền được khai thác sử dụng chung cho các đơn vị.

Trong giai đoạn 2016-2021, bằng nhiều nguồn vốn, Nhà trường đã trang bị thiết bị phục vụ đào tạo tại các giảng đường (máy chiếu, ti vi, âm thanh giảng đường); mua sắm thiết bị cho các phòng thực hành cho các khoa có giảng dạy thí nghiệm thực hành như Khoa học Tự nhiên, Kỹ thuật và Công nghệ, Công nghệ thông tin, Kinh tế và Kế toán, Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh, Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước, Giáo dục tiểu học và Mầm non, Ngoại ngữ... đã phần nào cải thiện cơ sở vật chất thiết bị thí nghiệm thực hành phục vụ đào tạo của Nhà trường.

Cũng trong giai đoạn này, Nhà trường là đơn vị thụ hưởng của 04 dự án do Bộ GD&ĐT đầu tư: Dự án “Tăng cường phòng thí nghiệm hệ thống lưới điện thông minh và tính toán mô phỏng của Trường Đại học Quy Nhơn”, Dự án “Cung cấp, lắp đặt trang thiết bị phòng Lab cho Trường Đại học Quy Nhơn” thuộc dự án “Xây dựng hệ thống phòng Lab hỗ trợ tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ trên máy tính cho Trường Đại học Quy Nhơn và Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng”; Dự án “Tăng cường năng lực cơ sở vật chất ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ công tác nghiên cứu, đào tạo giảng dạy cho Trường Đại học Quy Nhơn”; Dự án “Tăng cường năng lực cơ sở vật chất và trang thiết bị phòng học thông minh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và giảng dạy cho Trường Đại học Quy Nhơn”. Thiết bị của dự án đảm bảo hiện đại, phù hợp với nhu cầu trang thiết bị đào tạo của Nhà trường. Toàn bộ thiết bị của dự án đưa vào sử dụng và hoạt

động tốt, góp phần đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

### **2.5.2. Xây dựng cơ bản**

Công tác xây dựng cơ bản của Nhà trường đều đảm bảo đúng theo quy trình và quy định của Nhà nước về xây dựng. Các mục tiêu đầu tư về xây dựng cơ bản đều đạt yêu cầu. Công trình Giảng đường A8 và Nhà luyện tập thể dục thể thao và các công trình cải tạo sửa chữa nhỏ của Nhà trường đều được thực hiện chất lượng và đúng theo tiến độ được phê duyệt. Tuy nhiên, Trường gặp nhiều khó khăn về vốn để đối ứng cho các công trình có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Trong giai đoạn 2016-2021, Nhà trường chủ yếu thực hiện việc cải tạo, sửa chữa hư hỏng các giảng đường, phòng thí nghiệm do các công trình xây dựng đã lâu nên xuống cấp hàng loạt. Các công trình cải tạo sửa chữa nhỏ của Nhà trường đều được thực hiện đạt yêu cầu chất lượng và đúng theo tiến độ được phê duyệt. Tuy nhiên, việc cải tạo sửa chữa còn mang tính dàn trải, nặng về sửa chữa các hư hỏng xuống cấp do nguồn kinh phí chủ yếu từ nguồn hợp pháp của Nhà trường rất hạn hẹp.

### **2.5.3. Đánh giá thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho đào tạo và NCKH**

#### *a. Ưu điểm*

Nhìn chung, trong giai đoạn 2016-2021, Trường Đại học Quy Nhơn đã xây dựng kế hoạch phát triển chung phù hợp với mục tiêu và hướng phát triển của Trường là tăng cường cơ sở vật chất phục vụ người học cả về số lượng và chất lượng. Đã có nhiều kết quả khả quan trong đầu tư xây dựng, phát triển cơ sở vật chất phục vụ cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học nhằm phục vụ đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng dạy và học, tăng cường kết hợp công tác dạy học và nghiên cứu khoa học.

#### *b. Tồn tại, hạn chế*

Trong giai đoạn 2010-2015, một số ngành đào tạo của Trường còn sử dụng các thiết bị đào tạo chuyên ngành lạc hậu so với trình độ phát triển khoa học công nghệ. Do nguồn kinh phí được đầu tư từ ngân sách Nhà nước thông qua chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo, từ nguồn quỹ tự bổ sung hợp pháp của Nhà trường còn hạn hẹp, nên việc đầu tư thay thế, nâng cấp thiết bị ở một số chuyên ngành còn hạn chế dẫn đến chất lượng đào tạo chưa cao.

Trong giai đoạn 2012-2015, được sự quan tâm của Bộ GD&ĐT, Trường thực hiện thành công dự án Đầu tư thiết bị đào tạo cho các khoa sư phạm - giai



đoạn 2012-2015 bằng nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo và vốn hợp pháp của Nhà trường, dự án Tăng cường năng lực nghiên cứu cho phòng thí nghiệm Công nghệ Hóa Sinh của Trường bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, bằng kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ và nguồn vốn hợp pháp của Nhà trường, nên đã phần nào đáp ứng được việc hiện đại hóa trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học cho lĩnh vực mà dự án đầu tư (Khoa Vật lý, Khoa Hóa, Khoa Sinh - KTNN). Tuy nhiên, vẫn còn thiếu tính đồng bộ hóa ở các thiết bị thí nghiệm theo hướng đầu tư hiện đại, chuyên sâu và nhất là những chuyên ngành thuộc ngành Điện, Điện tử, Xây dựng... các thiết bị vẫn còn rất cũ kỹ, lạc hậu.

Trong giai đoạn 2016-2021, trang thiết bị nghiên cứu, thí nghiệm thực hành vẫn còn thiếu, cũ, lạc hậu và có phần còn chưa đáp ứng kịp nhu cầu và tốc độ phát triển quy mô đào tạo hiện nay. Thêm nữa, Trường đã và đang mở thêm một số ngành đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên nên việc đầu tư vẫn còn chưa tương xứng.

- Hệ thống, số lượng giảng đường, phòng thí nghiệm thực hành còn thiếu, chưa đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học. Nhà trường hiện chưa có phòng làm việc, nghiên cứu cho giáo sư, phó giáo sư, và phòng sinh hoạt chuyên môn nên Trường gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình làm việc, nghiên cứu, trao đổi học thuật.

- Mặt khác, cơ sở đào tạo chính của Trường không lớn, quỹ đất còn rất hạn hẹp so với quy mô ngày càng phát triển của Nhà trường.

## **2.6. Thực trạng về nguồn lực tài chính**

Trong những năm 2010-2015, công tác kế hoạch đã có những bước thay đổi căn bản, đưa các hoạt động của Nhà trường đi vào nề nếp, hoạt động có hiệu quả. Hằng năm, Nhà trường đã tổ chức xây dựng kế hoạch nghiêm túc, phù hợp với tình hình thực tế. Vì vậy, mọi mặt hoạt động của Nhà trường được tiến hành chủ động, phát huy tính tích cực của cán bộ, viên chức và người học, hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

Công tác tài chính đã được triển khai có hiệu quả, nguồn lực tài chính phục vụ cho các hoạt động thường xuyên, đầu tư phát triển ngày càng tăng. Nhà trường đã công khai, minh bạch mọi hoạt động, góp phần thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Công tác điều hành ngân sách đảm bảo tính kế hoạch, đúng pháp luật. Hằng năm, Trường hoàn thành việc giải ngân các nguồn kinh phí đúng tiến độ, đạt hiệu quả. Nhà trường nghiêm túc thực hiện 3 công khai, công tác thanh tra, kiểm toán theo đúng quy định, chu kỳ, niên độ.

Định kỳ, Nhà trường đã sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp với tình hình mới; đảm bảo an toàn quỹ lương, lương tăng thêm cho cán bộ; trích lập các quỹ theo đúng Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ.

Trong giai đoạn này, nguồn tài chính của Trường chủ yếu là từ ngân sách Nhà nước và học phí nên rất hạn chế và khó đáp ứng được nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu trong giai đoạn tiếp theo nếu không có những giải pháp chiến lược để tập trung mọi nguồn lực, đa dạng hóa các nguồn thu, tiết kiệm chi, tạo ra tích lũy tái đầu tư, tăng thêm thu nhập.

Nguồn thu về NCKH của Trường gần như bằng không. Vì các đề tài thường thiên về nghiên cứu phương pháp giảng dạy và nghiên cứu khoa học cơ bản, chưa có nhiều đề tài nghiên cứu về thực tiễn kinh tế, xã hội tại địa phương và khu vực. Kết quả đề tài chủ yếu phục vụ cho công tác dạy và học, chưa gắn kết với thực tiễn sản xuất, với tình hình kinh tế, xã hội ở địa phương, nên hiệu quả kinh tế mang lại của đề tài chưa có.

Trong giai đoạn 2016-2020, Trường cũng đã đề ra và đạt được các chỉ tiêu cơ bản về dự toán ngân sách Nhà nước và kế hoạch tài chính của Nhà trường. Trường đã tăng được nguồn thu tại đơn vị để đảm bảo chi cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng; từng bước nâng cao mức tự chủ tài chính, nâng mức tự đảm bảo chi thường xuyên của Trường, giảm phụ thuộc vào nguồn cấp chi của ngân sách.

Nguồn thu từ học phí giảm, đạt 98,8%: là do quy mô đào tạo trong từng năm bị giảm, nhất là năm 2017 và 2018. Với những năm này, chỉ tiêu tuyển sinh các ngành sư phạm là thế mạnh của Trường, nhưng Bộ GD&ĐT giao chỉ tiêu quá thấp, có năm chỉ giao 450 chỉ tiêu, bằng 1/5 so với năng lực đào tạo của Trường.

Nguồn thu hoạt động cung ứng dịch vụ, thu khác tăng, đạt 126,1%. Nguồn thu này tăng là do trong năm 2018, 2019, 2020, Nhà trường tăng được nguồn thu từ các Trung tâm ngoại ngữ, tin học và nhất là việc đào tạo bồi dưỡng nâng chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên cho các tỉnh Nam Trung bộ và Tây nguyên. Ngoài ra, Nhà trường đã hợp tác với Sở GD&ĐT tỉnh Bình Định để đào tạo, bồi dưỡng giáo viên trung học dạy môn Lịch sử và Địa lý, môn Khoa học tự nhiên theo chương trình sách giáo khoa mới.

Về nguồn ngân sách cấp chi không thường xuyên: nguồn thu này chỉ đạt 16,5% so với kế hoạch đề ra. Trong đó: chi đầu tư xây dựng cơ bản đạt 0%; chi thực hiện các đề tài NCKH đạt 50,8%; chi thực hiện nhiệm vụ Nhà nước đặt hàng đạt 149,7%; chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đạt 3%. Nguồn Ngân sách cấp chi không thường xuyên phụ thuộc nhiều vào chính sách của Nhà nước và việc phân bổ nguồn lực của quốc gia theo từng thời kỳ. Do trong giai đoạn này,

Nhà nước cắt giảm chi tiêu công, nên việc đầu tư dự kiến của Trường không thực hiện được. Cụ thể giai đoạn này, Trường đề xuất được đầu tư: 01 Nhà nghiên cứu Trung tâm; phòng thí nghiệm nghiên cứu và ứng dụng ngành công nghệ chế biến Nông – Lâm; 01 Nhà làm việc cho giảng viên; xây dựng Thư viện điện tử, đầu tư nâng cấp hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải. Đối với các nhiệm vụ do nhà nước đặt hàng, do việc cấp ngân sách thay đổi từ cấp chi thường xuyên cho cấp bù sur phạm, miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập sang nguồn cấp chi không thường xuyên nên nguồn này tăng.

### ***Đánh giá thực trạng nguồn lực tài chính***

#### ***a. Ưu điểm***

- Trong giai đoạn 2016-2020, Trường đã nâng cao được mức tự chủ tài chính, nâng cao tính tự tài trợ cho nguồn chi thường xuyên, giảm sự phụ thuộc vào nguồn ngân sách.

- Công tác kế hoạch, tài chính của Trường đã có những bước thay đổi căn bản, được triển khai có hiệu quả; nguồn lực tài chính phục vụ cho các hoạt động thường xuyên, đầu tư phát triển ngày càng tăng. Nhà trường đã công khai, minh bạch mọi hoạt động, góp phần nâng cao hiệu quả và thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Công tác điều hành ngân sách đảm bảo tính kế hoạch, đúng pháp luật.

#### ***b. Tồn tại, hạn chế***

- Nguồn thu của Nhà trường còn chưa đa dạng, chưa mang tính thường xuyên, bền vững. Chẳng hạn, trong giai đoạn tới, với chính sách thay đổi của Nhà nước, nguồn thu từ bồi dưỡng nâng chuẩn giáo viên bị giảm nhiều. Do đó, Trường cần phải chủ động phát triển thêm nguồn thu bằng việc hợp tác với các tỉnh trong khu vực để thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cho giáo viên; chủ động mở các ngành đào tạo chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu hiện có ở địa phương và khu vực; tăng cường hợp tác với các trường trong và ngoài nước, các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp mạnh; chủ động liên kết mở thêm các ngành đào tạo mới, thực hiện việc trao đổi sinh viên, giảng viên, công nhận tín chỉ giữa các trường.

- Nguồn thu về nghiên cứu khoa học của Trường gần như bằng không vì các đề tài NCKH thường thiên về nghiên cứu phương pháp giảng dạy và nghiên cứu cơ bản, chưa có nhiều đề tài nghiên cứu về thực tiễn kinh tế, xã hội tại địa phương và khu vực. Kết quả đề tài chủ yếu phục vụ cho công tác dạy và học, chưa gắn kết với thực tiễn sản xuất, với tình hình kinh tế, xã hội ở địa phương, nên hiệu quả kinh tế mang lại của đề tài chưa có. Trường cần mạnh dạn đầu tư và định hướng nghiên



cứu để tăng số lượng các đề tài gắn với thực tiễn tại địa phương và khu vực nhằm nâng cao tính ứng dụng và thực hiện chuyển giao công nghệ, tăng nguồn thu.

---

## **Phần thứ hai**

### **TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, SỨ MỆNH, TÂM NHÌN, CÁC GIÁ TRỊ VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

#### **1. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp

#### **2. SỨ MỆNH, TÂM NHÌN VÀ CÁC GIÁ TRỊ CỐT LÕI CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

##### **2.1. Sứ mệnh**

Trường Đại học Quy Nhơn là CSGD đại học đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.

##### **2.2. Tâm nhìn**

Đến năm 2030, Trường Đại học Quy Nhơn sẽ là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế.

##### **2.3. Giá trị cốt lõi**

Trách nhiệm - Chuyên nghiệp - Chất lượng - Sáng tạo - Nhân văn

#### **3. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

##### **3.1. Mục tiêu chung**

Đến năm 2030, Trường Đại học Quy Nhơn sẽ trở thành trường đại học định hướng ứng dụng, có đẳng cấp quốc gia vững chắc và vị trí nhất định trong khu vực Đông Nam Á, được kiểm định quốc tế, có quan hệ hợp tác đào tạo và nghiên cứu rộng rãi với các trường đại học trong nước, trong khu vực Đông Nam Á và quốc tế; là CSGD đại học phục vụ học tập suốt đời, công bằng và bình đẳng, theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế; đáp ứng nhu cầu thị trường lao động chất lượng cao; đủ sức cạnh tranh và khả năng hợp tác trong hệ thống đại học Việt Nam và khu vực với tín nhiệm xã hội cao.

##### **3.2. Mục tiêu cụ thể**

- Xây dựng bộ máy Nhà trường đúng theo quy định của pháp luật và phù hợp với thực tiễn nhằm đảm bảo thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của CSGD đại học trong lộ trình thực hiện tự chủ đại học. Xây dựng đội ngũ viên chức, cán bộ

quản lý bảo đảm về chất lượng, hợp lý về cơ cấu; đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo nguồn chất lượng cao và phát triển khoa học, công nghệ cho khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên cũng như đất nước; gắn với yêu cầu khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

- Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, thực chất về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực; góp phần nâng cao chất lượng và năng suất lao động, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo. Đa dạng hoá các hình thức, chương trình đào tạo để phù hợp với nhiều đối tượng người học, thúc đẩy học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập và chuyên đổi số trong giáo dục. Chú trọng giáo dục các giá trị cốt lõi, nhân bản, phát huy tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc. Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm nghề nghiệp, kiến thức pháp luật, ý thức công dân và khát vọng cống hiến cho người học.

- Chú trọng công tác bảo đảm chất lượng, đổi mới đánh giá người học theo định hướng phát triển năng lực. Các chương trình đào tạo giáo viên được kiểm định theo đúng quy định, một số chương trình đào tạo được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định có uy tín trong khu vực.

- Hướng đến năm 2030, Trường Đại học Quy Nhơn trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học cơ bản hàng đầu của cả nước; ứng dụng và chuyển giao công nghệ có uy tín trong khu vực và cả nước. Phát triển đồng bộ các lĩnh vực nghiên cứu gồm: Khoa học giáo dục, Khoa học xã hội - nhân văn và Kinh tế, Khoa học tự nhiên và Kỹ thuật. Triển khai các lĩnh vực nghiên cứu phù hợp với nhu cầu xã hội nhằm gắn kết hoạt động KH&CN với tình hình phát triển của tỉnh Bình Định và các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

- Tăng cường hội nhập quốc tế, chủ động mở rộng hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu có chất lượng trong khu vực và thế giới; tham gia các cơ chế công nhận văn bằng, tín chỉ quốc tế và khu vực; tăng cường hợp tác về trao đổi học viên và giảng viên, chia sẻ kinh nghiệm quản lý và hợp tác nghiên cứu khoa học; có chính sách thu hút chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài hợp tác nghiên cứu và đào tạo; tăng cường hợp tác và đầu tư với nước ngoài, khuyến khích hợp tác với các CSGD uy tín từ các quốc gia phát triển hàng đầu.

- Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở vật chất và các phòng thí nghiệm gắn với nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp. Huy động và thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước để tăng cường cơ sở vật chất cho Nhà trường. Huy động tối đa nguồn lực tài chính, sử dụng hiệu quả nguồn



lực tài chính trong việc thực hiện nhiệm vụ; đổi mới cơ cấu sử dụng nguồn ngân sách Nhà nước theo hướng tăng đầu tư để bảo đảm cơ sở vật chất và tăng cường quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của Nhà trường.

### Phần thứ ba

## KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

### 1. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO

#### 1.1. Mục tiêu chung

Nâng cao chất lượng đào tạo, phấn đấu đạt chất lượng ngang tầm với các cơ sở đại học lớn trong nước, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trình độ cao đối với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước; phấn đấu trở thành một trong những trung tâm đào tạo giáo viên hàng đầu trong cả nước.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1. Về đào tạo trình độ đại học

Nâng cao năng lực đào tạo, phát triển chương trình đào tạo định hướng ứng dụng, nâng cao chất lượng đào tạo các lĩnh vực đào tạo hiện có; chú trọng phát triển các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học; phát triển một số chương trình chất lượng cao, chương trình liên kết, nâng cao năng lực đào tạo hội nhập quốc tế; chuẩn bị nguồn lực đào tạo một số ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe.

Phấn đấu trở thành một cơ sở trong mạng lưới trường sư phạm của đất nước. Phát triển các ngành đào tạo giáo viên giảng dạy các môn học đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông mới. Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục.

Ưu tiên phát triển các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước, đặc biệt là khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên giai đoạn 2025-2030 bao gồm các ngành thuộc lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin; Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân.

Phát triển năng lực đào tạo các lĩnh vực Kinh doanh và quản lý, Pháp luật, Nhân văn, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Cân đối quy mô đào tạo, phát triển chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình liên kết thuộc các lĩnh vực này.

Tăng cường quy mô đào tạo đáp ứng năng lực đối với các ngành thuộc lĩnh vực Kỹ thuật, Công nghệ kỹ thuật, Kiến trúc và Xây dựng, Sản xuất và Chế biến; Khoa học xã hội và Hành vi, Dịch vụ xã hội; Toán và Thống kê, Khoa học tự nhiên.

Chuẩn bị nguồn lực đào tạo một số ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe: Hóa dược, Điều dưỡng, Y tế công cộng, Y học dự phòng, Y khoa.

### **1.2.2. Về đào tạo trình độ sau đại học**

Phát triển Trường Đại học Quy Nhơn thành trường đại học định hướng ứng dụng; tiếp tục phát triển quy mô đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ ở các lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ, kinh doanh và quản lý, khoa học giáo dục... Có chiến lược và kế hoạch phát triển ngành vật lý, sinh học đạt thành tựu như các ngành toán học và hóa học. Các ngành trên phải tập trung nghiên cứu chuyên sâu về nguyên lý, lý thuyết và đẩy mạnh hoạt động đào tạo cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong giảng dạy và nghiên cứu, chủ trì nghiên cứu giải quyết các nhiệm vụ khoa học cấp quốc gia.

Phát triển đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực. Trên cơ sở 38 ngành đào tạo đại học, 25 ngành đào tạo thạc sĩ và 03 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ thuộc 05 lĩnh vực: khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và hành vi, kinh doanh và quản lý, kỹ thuật và công nghệ, Trường tiếp tục mở các ngành, chuyên ngành đào tạo mới để cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao cho địa phương và khu vực, đặc biệt là lĩnh vực khoa học giáo dục, khoa học sức khỏe, khoa học vật liệu, y sinh, hóa dược và lĩnh vực kinh tế biển như: kinh tế vận tải biển, du lịch biển, công nghệ chế biến thủy sản...

## **1.3. Các giải pháp của chiến lược**

### **1.3.1. Về đào tạo trình độ đại học**

Để đạt được mục tiêu “nâng cao chất lượng đào tạo các lĩnh vực đào tạo hiện có; chú trọng phát triển các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học; phát triển một số chương trình chất lượng cao, chương trình liên kết, nâng cao năng lực đào tạo hội nhập quốc tế; chuẩn bị nguồn lực đào tạo một số ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe”, trong thời gian tới cần chú trọng những giải pháp sau đây:

Phát triển chương trình đào tạo, rà soát, cập nhật các chương trình đào tạo hiện hành theo Khung trình độ quốc gia và Chuẩn chương trình đào tạo. Thực hiện kiểm định chương trình đào tạo theo chuẩn quốc gia và khu vực. Đổi mới phương pháp giảng dạy, chú trọng bồi dưỡng kỹ năng mềm. Tăng cường quan hệ doanh nghiệp, chú trọng công tác hợp tác đào tạo với doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, tăng tỉ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp.

Tiếp tục khẳng định vị thế của một cơ sở đào tạo có nguồn gốc là một trường sư phạm, có 45 năm kinh nghiệm đào tạo giáo viên. Mở các ngành đào tạo mới như Giáo dục công dân, Giáo dục pháp luật. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học

giáo dục. Tăng cường mối quan hệ hợp tác, phối hợp với các địa phương trong công tác nâng chuẩn cho giáo viên các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Tăng cường năng lực đội ngũ giảng viên đào tạo các ngành đặc thù có nhu cầu cao về trình độ đại học thuộc các lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin; lĩnh vực Du lịch, Khách sạn, Thể thao và Dịch vụ cá nhân và một số ngành có nhu cầu cao (thể hiện ở nhu cầu học tập khi tuyển sinh) thuộc các lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý, Pháp luật, Nhân văn. Có thể tăng cường từ nguồn lực bên ngoài và từ nguồn lực tại chỗ, định hướng đào tạo chuyển đổi các giảng viên có chuyên môn. Sử dụng nguồn lực giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập các ngành đặc thù từ các doanh nghiệp để nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với định hướng ứng dụng và nâng cao cơ hội việc làm cho sinh viên. Mở các chương trình chất lượng cao, chương trình liên kết các ngành thuộc các lĩnh vực này như: Kế toán, Quản trị kinh doanh, Công nghệ thông tin,...

Đối với các ngành thuộc lĩnh vực Kỹ thuật, Công nghệ kỹ thuật, Kiến trúc và Xây dựng, Sản xuất và Chế biến; Khoa học xã hội và Hành vi, Dịch vụ xã hội; Toán và Thống kê, Khoa học tự nhiên, Nhà trường đang thừa năng lực đào tạo trình độ đại học. Nghiên cứu mở những ngành mới có nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong những năm tới để sử dụng nguồn lực đào tạo và đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực.

Chuẩn bị về cơ chế, đội ngũ giảng viên, phòng thí nghiệm, cơ sở thực tập đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe. Phân đầu đủ điều kiện để mở một số ngành như: Hóa dược, Điều dưỡng, Y tế công cộng, Y học dự phòng, Y khoa.

### **1.3.2. Về đào tạo sau đại học**

- Đẩy mạnh hợp lý việc xây dựng đề án mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ khi có đủ điều kiện theo quy định, phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của địa phương và khu vực.

- Xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng, minh bạch, hiệu quả để mở rộng nguồn tuyển sinh đảm bảo chỉ tiêu tuyển sinh theo quy định.

- Tạo lập môi trường học tập, nghiên cứu với cơ chế quản lý khoa học, các hoạt động hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi cho người học phát huy năng lực, khả năng sáng tạo, để người học an tâm học tập và nghiên cứu.

- Tiếp tục đổi mới nội dung chương trình theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực tiếp cận với các chương trình đào tạo tiên tiến của các trường đại học trong nước và quốc tế. Định kỳ tổ chức, rà soát, điều chỉnh chương trình, nội dung



các môn học theo hướng cập nhật, hiện đại. Xúc tiến việc kiểm định, đánh giá ngoài một số chương trình đào tạo theo chuẩn khu vực và quốc tế.

- Tăng cường áp dụng các phương pháp, phương tiện dạy học tích cực, hiện đại. Chú trọng rèn luyện phương pháp tự học, tự nghiên cứu, phát triển năng lực; tự cập nhật, tự đổi mới kiến thức; nâng cao năng lực tư duy, khả năng làm việc theo nhóm, năng lực tổ chức và vận dụng kiến thức vào thực tế.

- Đa dạng hóa phương pháp, hình thức, quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học đảm bảo nghiêm túc, chính xác, khách quan, công bằng và phù hợp với phương thức, chương trình đào tạo và bám sát chuẩn đầu ra.

- Có chính sách khuyến khích giảng viên biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo cho đào tạo sau đại học. Khuyến khích giảng viên, người học sử dụng tài liệu học tập của nước ngoài.

- Tăng cường liên kết đào tạo với các CSGD đào tạo có uy tín trong nước và nước ngoài. Gắn kết chặt chẽ, tối ưu hóa nguồn lực trong việc thực hiện chương trình đào tạo trình độ sau đại học với các chương trình, dự án của Trường: IUC, MOMA...

- Chú trọng quản lý chất lượng đào tạo. Xây dựng kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo của Nhà trường phù hợp với nhu cầu xã hội.

- Quy hoạch xây dựng khu vực dành riêng cho đào tạo sau đại học đảm bảo đủ số lượng phòng học, phòng bảo vệ luận văn, luận án, phòng thí nghiệm thực hành với trang thiết bị hiện đại hỗ trợ cho việc dạy, học và nghiên cứu.

- Xây dựng thư viện điện tử, nhanh chóng bổ sung giáo trình, tài liệu tham khảo.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo và hỗ trợ hoạt động dạy học, nghiên cứu; nhanh chóng triển khai, sử dụng phần mềm quản trị trường đại học.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo sau đại học của Nhà trường, thông báo công khai, kịp thời; lưu trữ đầy đủ, chính xác, an toàn kết quả người học.

#### **1.4. Kế hoạch thực hiện cho giai đoạn 2022-2025**

##### **1.4.1. Về đào tạo đại học**

Rà soát, cập nhật các chương trình đào tạo hiện hành, đảm bảo chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia và Chuẩn chương trình đào tạo của Bộ GDĐT ban hành (dự kiến cuối năm 2024). Đổi mới phương pháp giảng dạy, chú trọng bồi

dưỡng kỹ năng mềm. Tăng cường quan hệ doanh nghiệp, chú trọng công tác hợp tác đào tạo với doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, tăng tỉ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp.

Mở các ngành đào tạo mới: Giáo dục công dân, Giáo dục pháp luật. Triển khai thực hiện Nghị định 116 trong đào tạo giáo viên. Phối hợp với các tỉnh đào tạo nâng chuẩn cho giáo viên các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên theo Nghị định 71.

Tăng cường năng lực đội ngũ giảng viên, phối hợp với doanh nghiệp đào tạo nhân lực các ngành đặc thù Công nghệ thông tin, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn; mở ngành Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống. Mở chương trình chất lượng cao ngành Kế toán, Quản trị kinh doanh, Công nghệ thông tin.

Đầu tư xây dựng xưởng thực hành, phòng thí nghiệm cho các ngành Kỹ thuật ô tô, Công nghệ thực phẩm, Khoa học dữ liệu. Phát triển chuyên ngành Hàn quốc học thành ngành đào tạo.

Phấn đấu đến năm 2025 mở ngành Hóa dược. Chuẩn bị điều kiện mở ngành: Điều dưỡng, Y tế công cộng, Y học dự phòng, Y khoa vào các năm tiếp theo.

#### **1.4.2. Về đào tạo sau đại học**

Tiếp tục rà soát, cập nhật các chương trình đào tạo hiện hành, đảm bảo chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia và Chuẩn chương trình đào tạo của Bộ GDĐT ban hành; chú trọng đổi mới nội dung, phương thức thực hiện các học phần thực tập, thực tế trong các chương trình đào tạo (dự kiến hoàn thành cuối năm 2023).

Hoàn thành kiểm định, đánh giá ngoài 2 chương trình đào tạo ngành Kế toán và Vật lý chất rắn trong năm 2022. Xúc tiến việc kiểm định đánh giá ngoài một số chương trình đào tạo: Quản trị kinh doanh, Chính trị học, Quản lý kinh tế, Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh, Khoa học dữ liệu ứng dụng (2024).

Tiếp tục thực hiện Đề án mở ngành đào tạo Hệ thống nông nghiệp theo hướng điều chỉnh linh hoạt mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực quản lý hệ thống nông nghiệp (cuối năm 2023).

Mở các ngành đào tạo mới: Tài chính - Ngân hàng (năm 2022), Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học (năm 2023), Khoa học vật liệu (2025).

Đăng ký thực hiện nhiệm vụ Đề án 89 (đào tạo tiến sĩ toàn thời gian trong nước) đối với 3 ngành đào tạo tiến sĩ: Đại số và lý thuyết số; Toán giải tích; Hóa lý thuyết và hóa lý (cuối năm 2022).

Đẩy mạnh biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo đối với các học phần trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, phấn đấu đến cuối năm 2025 có từ 35-40% học phần trong chương trình đào tạo có giáo trình do giảng viên của Trường biên soạn.

## **2. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ HỢP TÁC ĐỐI NGOẠI**

### **2.1. Mục tiêu chung**

#### **2.1.1. Về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

Phát triển hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực then chốt, đóng vai trò nòng cốt cho sự phát triển của Trường Đại học Quy Nhơn và hỗ trợ đổi mới chương trình đào tạo để đáp ứng các yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Đến năm 2030, phát triển Trường Đại học Quy Nhơn trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học, định hướng ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Miền Trung.

#### **2.1.2. Về hợp tác đối ngoại**

- Nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; phát huy tiềm năng nội lực và tận dụng tối đa nguồn lực quốc tế góp phần từng bước nâng cao uy tín và khẳng định vị thế của Trường trong khu vực và thế giới, thúc đẩy quốc tế hóa đại học.

- Gắn kết giữa Nhà trường và doanh nghiệp, giữa đào tạo và thực tiễn, giúp cải tiến chương trình và nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo người học đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

#### **2.2.1. Về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

- Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng của hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, gắn nghiên cứu khoa học với đào tạo và phục vụ xã hội.

- Tăng số lượng và chất lượng các bài báo khoa học trong nước và quốc tế, đặc biệt là các bài báo thuộc hệ thống Web of Science (WoS), Scopus. Số lượng công bố quốc tế tăng trung bình 10%/năm. Tạp chí khoa học Trường Đại học Quy Nhơn gia nhập hệ thống trích dẫn ACI vào năm 2023 và gia nhập Scopus vào năm 2030.

- Xây dựng và phát triển các nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh Trường Đại học Quy Nhơn theo hướng đạt chuẩn nhóm nghiên cứu mạnh quốc gia.

- Thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo của sinh viên và hỗ trợ các hoạt động khởi nghiệp.



- Tăng cường hiệu quả công tác sở hữu trí tuệ, các loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.

- Thành lập doanh nghiệp khoa học công nghệ, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm, phát triển nghiên cứu ứng dụng, triển khai phục vụ hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội của vùng và cả nước.

- Thu hút và tăng đầu tư phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp.

- Định hướng đến năm 2030 có đủ khả năng đào tạo đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ cao về khoa học công nghệ, thu hút người học trên toàn quốc và từ các nước trong khu vực.

- Đạt được các chỉ tiêu cơ bản giai đoạn 2022-2025 và đến năm 2030 như ở Bảng 3.1.

**Bảng 3.1. Các chỉ tiêu cơ bản đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030**

STT	Tiêu chí	Chỉ tiêu	
		2025	2030
<b>1</b>	<b>Số lượng đề tài, nhiệm vụ KH&amp;CN/năm</b>		
	- Dự án/đề tài hợp tác với doanh nghiệp	03	08
	- Nhiệm vụ cấp Nhà nước/Quỹ Nafosted	08	15
	- Nhiệm vụ cấp Bộ/Tỉnh	12	20
	- Nhiệm vụ cấp Trường	60	80
	- Đề tài NCKH của sinh viên	90	120
<b>2</b>	<b>Số bài báo khoa học/năm</b>		
	- Trong nước	350	500
	- Quốc tế	200	400
	Trong đó, số bài báo thuộc hệ thống WoS/Scopus	150	300
<b>3</b>	<b>Tỉ lệ bài báo công bố/giảng viên</b>		
	- Trong nước	0,6	1,0
	- Quốc tế	0,5	0,8
<b>4</b>	<b>Tổ chức, đồng tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học/năm</b>	8	15
<b>5</b>	<b>Sách, giáo trình/năm</b>		
	- Tiếng Việt	40	60
	- Tiếng nước ngoài	3	6
<b>6</b>	<b>Sáng chế, giải pháp hữu ích, tư vấn chính sách/năm</b>	5	10
<b>7</b>	<b>Sản phẩm KH&amp;CN được chuyển giao hoặc</b>	3	6



STT	Tiêu chí	Chỉ tiêu	
		2025	2030
	<b>thương mại hóa/năm</b>		
<b>8</b>	<b>Nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh</b>		
	- Nhóm nghiên cứu	5	15
	- Nhóm nghiên cứu mạnh	3	7
<b>9</b>	<b>Doanh nghiệp, vườn ươm khoa học công nghệ</b>	1	3
<b>10</b>	<b>Kinh phí các đề tài, dự án KH&amp;CN/năm (tỉ đồng)</b>	30	50

### 2.2.2. Về hợp tác đối ngoại

- Đến năm 2025, Trường tiếp tục thúc đẩy quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp. Cụ thể, mỗi năm sẽ ký thỏa thuận hợp tác đối tác và triển khai các hoạt động khởi nghiệp, hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm với 05 doanh nghiệp và đến năm 2030 sẽ có ít nhất 100 doanh nghiệp là đối tác của Trường.

- Tiếp tục củng cố và phát triển mối quan hệ hợp tác với các đối tác chiến lược, truyền thống; thiết lập quan hệ hợp tác mới về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với 5-10 trường đại học, viện nghiên cứu, các tổ chức quốc tế; xây dựng thành công 01-03 dự án, chương trình hợp tác quốc tế.

- Hợp tác với các đối tác quốc tế, đặc biệt là Châu Á, triển khai đào tạo và cấp bằng 01-02 ngành đào tạo bậc đại học, sau đại học.

- 20 - 30 giáo sư, chuyên gia nước ngoài đến Trường giảng dạy, trao đổi chuyên môn và đào tạo từ 50 - 70 sinh viên/học viên quốc tế tại Trường.

- 15 giảng viên của Trường được đào tạo ở nước ngoài bậc thạc sĩ, tiến sĩ.

- Tổ chức, phối hợp tổ chức 01-03 hội thảo, hội nghị khoa học quốc tế tại Trường Đại học Quy Nhơn.

- Tổ chức, phối hợp tổ chức 01-03 chương trình giao lưu văn hóa, trại hè quốc tế tại Trường Đại học Quy Nhơn.

## 2.3. Giải pháp chiến lược

### 2.3.1. Về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý khoa học và công nghệ theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính. Bổ sung, điều chỉnh, ban hành các quy định về quản lý hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo của Trường.

- Thực hiện cơ chế đặt hàng và tuyển chọn đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo các định hướng ưu tiên của Trường.

- Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích giảng viên, cán bộ nghiên cứu phát triển và thương mại hóa sản phẩm khoa học công nghệ và chuyển giao công nghệ.

- Tăng cường đào tạo kiến thức về khoa học và công nghệ, nâng cao năng lực tin học, ngoại ngữ cho viên chức và người học.

- Tăng cường nhân lực khoa học công nghệ trình độ cao được đào tạo ở các nước có nền khoa học và công nghệ tiên tiến, tăng cường số lượng cán bộ nghiên cứu có trình độ tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư.

- Xây dựng và phát triển các nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh thực hiện các đề tài, dự án khoa học công nghệ nhằm tạo ra các sản phẩm khoa học công nghệ chuyển giao và thương mại hóa sản phẩm.

- Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Đầu tư xây dựng phòng thí nghiệm và trang thiết bị nghiên cứu hiện đại thuộc các lĩnh vực ưu tiên phát triển của Trường. Kết hợp với đối tác cùng đầu tư để hình thành phòng thí nghiệm công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu, doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ.

- Xây dựng và hình thành trung tâm nghiên cứu theo hướng ứng dụng công nghệ cao.

- Đầu tư phát triển Tạp chí khoa học của Trường để gia nhập vào hệ thống trích dẫn khu vực và thế giới.

### **2.3.2. Về hợp tác đối ngoại**

- Hoàn thiện chính sách về hoạt động hợp tác giữa Nhà trường với doanh nghiệp, bảo đảm tăng vai trò của doanh nghiệp trong quá trình đào tạo.

- Xây dựng chương trình đào tạo gắn với doanh nghiệp, giảm phần trăm lý thuyết, tăng kiến thức thực tế, thực hành, kỹ năng và tăng chương trình ngoại khóa, đồng thời xây dựng mạng lưới nhà tuyển dụng.

- Tăng cường hợp tác với doanh nghiệp trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp nhằm tăng hiệu quả kinh tế và phát triển bền vững cho doanh nghiệp.

- Gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp trong khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo cho giảng viên và người học.

- Thúc đẩy mạnh việc xây dựng các chương trình, dự án hợp tác quốc tế song phương, nghị định thư... từ nguồn quỹ của cộng đồng Châu Âu, các tổ chức phi chính phủ, tổ chức khoa học và công nghệ... để tranh thủ ngoại lực góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, năng lực quản trị đại học, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

- Hợp tác trong đào tạo về xây dựng chương trình, giảng dạy và cấp bằng đại học, sau đại học, đặc biệt tập trung vào các ngành là thế mạnh và tiềm năng của Trường. Hợp tác với các nhóm nghiên cứu mạnh của các trường đại học, viện nghiên cứu uy tín của thế giới trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ để giải quyết các vấn đề thực tiễn địa phương và Việt Nam. Mời giáo sư, nhà khoa học uy tín là người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài đến giảng dạy, nghiên cứu và trao đổi học thuật để tạo điều kiện cho giảng viên, người học được nâng cao trình độ chuyên môn và ngoại ngữ.

- Ban hành chính sách khuyến khích giảng viên xây dựng đề tài, chương trình hợp tác và công bố quốc tế, và quy định chuẩn ngoại ngữ cho giảng viên, nhân viên của Trường. Thường xuyên tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học quốc tế.

- Xây dựng các chương trình đại học, sau đại học bằng tiếng Anh để thu hút sinh viên quốc tế, đặc biệt sinh viên châu Á. Hàng năm tổ chức các chương trình giao lưu văn hóa, trại hè quốc tế, chương trình dạy tiếng Việt và trải nghiệm Việt Nam... nhằm tăng cường giới thiệu về ngôn ngữ, văn hóa, hình ảnh của Việt Nam đến các bạn bè quốc tế, gia tăng sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nền văn hóa.

## **2.4. Kế hoạch thực hiện cho giai đoạn 2022-2025**

### **2.4.1. Về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

Để đạt mục tiêu về phát triển khoa học và công nghệ cho giai đoạn 2022-2025, Trường thực hiện các nhiệm vụ và chỉ tiêu như ở Bảng 3.2.

**Bảng 3.2. Kế hoạch thực hiện về khoa học và công nghệ giai đoạn 2022-2025**

STT	Nhiệm vụ	Tiến độ/Chỉ tiêu			
		2022	2023	2024	2025
1	Bổ sung, điều chỉnh quy định về quản lý hoạt động KH&CN	x			

2	Ban hành Quy định về quản lý, tổ chức và hoạt động nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh	x			
3	Rà soát, hoàn thiện quy trình quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, quy trình kiểm soát đạo văn		x		
4	Đảm bảo số đề tài, nhiệm vụ KH&CN				
	- Dự án/đề tài hợp tác với doanh nghiệp		01	01	01
	- Nhiệm vụ cấp Nhà nước/Quỹ Nafosted	05	06	07	08
	- Nhiệm vụ cấp Bộ/Tỉnh	09	10	11	12
5	Đảm bảo số bài báo khoa học				
	- Trong nước	300	310	330	350
	- Quốc tế	140	160	180	200
	Trong đó, số bài báo thuộc hệ thống WoS/Scopus	100	110	130	150
6	Tỉ lệ bài báo công bố/giảng viên				
	- Trong nước	0,35	0,4	0,5	0,6
	- Quốc tế	0,24	0,3	0,4	0,5
7	Tổ chức, đồng tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học	5	6	7	8
8	Đảm bảo số sách, giáo trình	25	30	35	43
9	Sáng chế, giải pháp hữu ích, tư vấn chính sách	2	3	4	5
10	Sản phẩm KH&CN được chuyển giao hoặc thương mại hóa	0	1	2	3
11	Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		x	x	x
12	Thành lập nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh				
	- Nhóm nghiên cứu	0	3	4	5
	- Nhóm nghiên cứu mạnh	0	1	2	3
13	Thành lập doanh nghiệp, vườn ươm khoa học và công nghệ	0	0	1	1
14	Phát triển Tạp chí khoa học Trường Đại học Quy Nhơn gia nhập hệ thống trích dẫn ACI		x	x	x



### 2.4.2. Về hợp tác đối ngoại

Để đạt mục tiêu về phát triển hợp tác đối ngoại cho giai đoạn 2022-2025, Trường thực hiện các nhiệm vụ và chỉ tiêu như ở Bảng 3.3.

**Bảng 3.3. Kế hoạch thực hiện về hợp tác đối ngoại giai đoạn 2022-2025**

STT	Nhiệm vụ	Tiến độ/Chỉ tiêu			
		2022	2023	2024	2025
1	Tiếp nhận đào tạo tiếng Việt và ngành Đông phương học cho Lưu học sinh quốc tế	≥ 15 người học	≥ 15 người học	≥ 15 người học	≥ 15 người học
2	Tiếp nhận chuyên gia nước ngoài đến Trường trao đổi chuyên môn thông qua các chương trình, dự án đang thực hiện tại Trường như Dự án MOMA, Chương trình IUC hay các chương trình hợp tác xây dựng mới	≥ 8 chuyên gia	≥ 8 chuyên gia	≥ 8 chuyên gia	≥ 8 chuyên gia
	Xây dựng các chương trình, dự án HTQT song phương, nghị định thư... từ nguồn quỹ tài trợ của cộng đồng Châu Âu, các tổ chức phi chính phủ, tổ chức khoa học và công nghệ...	01	01	01	01
4	Số lượng giảng viên đi học tập và nâng cao trình độ ở nước ngoài	≥ 3 giảng viên	≥ 3 giảng viên	≥ 3 giảng viên	≥ 3 giảng viên
5	Ký kết thỏa thuận hợp tác mới với các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế	≥ 1	≥ 1	≥ 2	≥ 2
6	Hợp tác đào tạo và cấp bằng với các đối tác quốc tế, đặc biệt là Châu Á	0	01-02 ngành đào tạo đại học, sau đại học	01-02 ngành đào tạo đại học, sau đại học	02-03 ngành đào tạo đại học, sau đại học
7	Chủ trì, phối hợp tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học quốc tế	01	02	03	03
8	Tổ chức chương trình giao lưu văn hóa, trại hè quốc tế	0	01	01	02

9	Ký thỏa thuận hợp tác với doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo, khoa học công nghệ	$\geq 5$	$\geq 5$	$\geq 5$	$\geq 5$
10	Hợp tác với doanh nghiệp trong chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm	0	01	01	01
11	Thành lập trung tâm khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	0	01	0	0

### 3. CHIẾN LƯỢC BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

#### 3.1. Mục tiêu chung

Phát triển và hoàn thiện hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong, thực hiện công tác kiểm định chất lượng CSGD và chương trình đào tạo đáp ứng tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục của Nhà trường; thúc đẩy cải tiến chất lượng liên tục nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo, khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng của Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội và các bên có liên quan, xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng của Nhà trường.

#### 3.2. Mục tiêu cụ thể

- Phát triển và hoàn thiện hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong với mục tiêu, chính sách, nguồn lực, nhiệm vụ, kế hoạch, các quy trình bảo đảm chất lượng và hệ thống bảo đảm chất lượng được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu và điều kiện thực tế của Nhà trường trên cơ sở các bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trong nước và nước ngoài;

- Hoàn thành công tác tự đánh giá, đánh giá ngoài và đạt tiêu chuẩn chất lượng CSGD (chu kỳ kiểm định lần thứ hai và thứ ba);

- Có 35% số chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng theo chu kỳ kiểm định chất lượng lần thứ nhất, trong đó có ít nhất 10% số chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn nước ngoài (kiểm định quốc tế); 100% số chương trình đào tạo giáo viên các trình độ đạt tiêu chuẩn chất lượng;

- Có ít nhất 20 viên chức Nhà trường được đào tạo và có chứng chỉ kiểm định viên KĐCLGD đại học và trung cấp chuyên, trong đó có ít nhất 05 người được cấp thẻ kiểm định viên.

- Có 70% viên chức làm việc ở các vị trí về bảo đảm và KĐCLGD được bồi dưỡng chuyên sâu nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu tham mưu xây dựng và thực thi chính sách, quy định về bảo đảm và KĐCLGD; trong đó có 20% được tập huấn, đào tạo bởi chuyên gia quốc tế và khu vực.

- Đến năm 2030: Đạt tiêu chuẩn chất lượng CSGD (chu kỳ kiểm định lần thứ ba); có 80% số chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng theo chu kỳ kiểm định chất lượng lần thứ nhất hoặc lần thứ hai; trong đó có ít nhất 20% số CTĐT đạt tiêu chuẩn kiểm định quốc tế; 100% viên chức tham gia công tác bảo đảm và KĐCLGD (CSGD và CTĐT) được bồi dưỡng chuyên sâu nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu tham mưu xây dựng và thực thi chính sách, quy định về bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục.

### 3.3. Giải pháp chiến lược

a) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy định về công tác bảo đảm chất lượng giáo dục của Nhà trường

- Rà soát, xây dựng và hoàn thiện các chính sách, cơ chế, tiêu chuẩn, quy trình, biện pháp để phát triển và nâng cao chất lượng hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong, trong đó có chính sách khuyến khích, hỗ trợ đối với các giảng viên tham gia hoạt động bảo đảm và KĐCLGD của Nhà trường;

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý trong công tác bảo đảm chất lượng của Nhà trường đáp ứng Khung bảo đảm chất lượng giáo dục đại học của quốc gia, phù hợp với chuẩn mực và thông lệ của khu vực và thế giới.

b) Nâng cao năng lực của hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong Nhà trường

- Xây dựng, kiện toàn hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong để thực thi hiệu quả sứ mạng, mục tiêu của Nhà trường;

- Xây dựng và phát triển hệ thống thông tin, đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động bảo đảm và KĐCLGD bên trong và bên ngoài, cơ sở dữ liệu bảo đảm chất lượng và quy trình quản lý chất lượng, thực hiện trách nhiệm giải trình và công khai thông tin theo quy định;

- Bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ viên chức làm công tác bảo đảm chất lượng CSGD và chương trình đào tạo; đẩy mạnh công tác truyền thông nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các bên liên quan về hoạt động bảo đảm và KĐCLGD của Nhà trường.

Căn cứ xây dựng chiến lược bảo đảm chất lượng: *Quyết định số 78/QĐ-TTg ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng chính phủ về Phê duyệt Chương trình “Phát triển hệ thống bảo đảm và KĐCLGD đối với giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm giai đoạn 2022-2030”*.

### 3.4. Kế hoạch thực hiện cho giai đoạn 2022-2025

**Bảng 3.4. Kế hoạch thực hiện chiến lược đảm bảo chất lượng giai đoạn 2022-2025**

STT	Các nhiệm vụ và giải pháp	Kết quả, sản phẩm	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Thực hiện công tác kiểm định chất lượng CSGD theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (chu kỳ thứ 2).	Các văn bản triển khai tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn KĐCLGD	x				1.300	
2	Xây dựng Kế hoạch chiến lược về ĐBCL và các Kế hoạch BĐCL hằng năm	- Kế hoạch chiến lược về ĐBCL; - Kế hoạch BĐCL hằng năm	x	x	x	x		
3	Xây dựng và ban hành Chính sách chất lượng	Chính sách chất lượng	x					
4	Xây dựng và ban hành Sổ tay chất lượng	Sổ tay chất lượng		x				
5	Xây dựng và ban hành Quy định hoạt động hệ thống ĐBCL bên trong	Quy định hoạt động hệ thống ĐBCL bên trong	x					
6	Rà soát, hoàn thiện các	Các quy	x	x	x	x		



STT	Các nhiệm vụ và giải pháp	Kết quả, sản phẩm	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Quy định liên quan đến công tác BĐCL (theo các bộ tiêu chuẩn KĐCLGD)	định liên quan công tác BĐCL (theo các bộ tiêu chuẩn KĐCLGD).						
7	Rà soát hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.	Quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được rà soát, cập nhật.	x	x	x	x		
8	Tổ chức các hội nghị, hội nghị tập huấn về công tác BĐCL.	Kế hoạch, chương trình, danh sách viên chức tham gia tập huấn.		x	x	x		
9	Cử viên chức tham gia các khóa đào tạo kiểm định viên KĐCLGD ĐH, các khóa tập huấn, bồi dưỡng liên quan đến công tác BĐCL trong và ngoài nước.	Các Chứng chỉ đào tạo kiểm định viên KĐCLGD ĐH; Các chứng chỉ/chứng nhận tham gia các	x	x	x	x		

STT	Các nhiệm vụ và giải pháp	Kết quả, sản phẩm	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		khóa tập huấn, bồi dưỡng liên quan đến công tác BĐCL trong và ngoài nước.						
10	Thực hiện công tác kiểm định chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT.	Các văn bản triển khai tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn KĐCLGD	x	x	x	x	5.000	
11	Thực hiện công tác kiểm định chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn của AUN-QA.	Các văn bản triển khai tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn KĐCLGD	x	x	x	x	3.500	

#### 4. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NHÂN SỰ

##### 4.1. Mục tiêu chung

Xây dựng đội ngũ viên chức lãnh đạo, quản lý, giảng viên, chuyên viên và nhân viên Trường Đại học Quy Nhơn có trình độ chuyên môn giỏi, có năng lực

sáng tạo, tư duy đổi mới; có đạo đức tốt, sức khỏe tốt; có ý thức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước công việc; yêu nghề, gắn bó với Trường; tương xứng với vai trò, vị trí của một trường đại học lớn ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xu hướng tự chủ đại học.

## **4.2. Mục tiêu cụ thể**

Xây dựng đội ngũ giảng viên chuẩn hóa về chức danh, trình độ theo quy định của Bộ GD&ĐT, cụ thể đến năm 2025 có 48% giảng viên có học vị tiến sĩ (10% giảng viên có học hàm giáo sư, phó giáo sư); đến năm 2030 tỉ lệ giảng viên có học vị tiến sĩ đạt 50% (15% giảng viên có học hàm giáo sư, phó giáo sư); hình thành được đội ngũ cán bộ khoa học đầu ngành tại một số ngành/chuyên ngành trọng điểm.

Xây dựng đội ngũ viên chức quản lý có bản lĩnh chính trị, có năng lực quản trị và quản lý tốt, có tinh thần trách nhiệm cao, năng động, sáng tạo trong công việc, có uy tín và tập hợp được viên chức, người lao động thực hiện các mục tiêu và các nhiệm vụ của đơn vị và của Nhà trường.

Xây dựng đội ngũ chuyên viên và nhân viên phục vụ đào tạo đạt chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu đổi mới của Nhà trường; có khả năng tham mưu và chủ động, tích cực, thực hiện tốt nhiệm vụ được giao; đảm bảo 100% chuyên viên và nhân viên được đào tạo nghiệp vụ quản lý hành chính Nhà nước, lý luận chính trị, công nghệ thông tin, năng lực truyền thông và ngoại ngữ.

Về tổ chức bộ máy, trong giai đoạn 2022-2025, xây dựng Trường Sư phạm thuộc Trường Đại học Quy Nhơn. Trong giai đoạn 2025-2030, xây dựng Khoa Luật, Trường Phổ thông có nhiều cấp học. Đặt mục tiêu đến năm 2030, hoàn thành công tác chuẩn bị nhằm thành lập Khoa Y Trường Đại học Quy Nhơn.

## **4.3. Các giải pháp thực hiện**

### **4.3.1. Đối với giảng viên**

- Thường xuyên thực hiện việc rà soát, bổ sung đề án vị trí việc làm; đánh giá đội ngũ giảng viên trong từng năm về trình độ chuyên môn, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu độ tuổi; làm cơ sở xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp, chuẩn hóa theo hướng bền vững, linh hoạt, phục vụ nhu cầu đào tạo của Nhà trường. Từ năm 2022, xây dựng và ban hành các chính sách khuyến khích, đãi ngộ để nhanh chóng hình thành đội ngũ các nhà khoa học đầu ngành, có trình độ chuyên môn cao.

- Ưu tiên tuyển dụng giảng viên là những người có trình độ sau đại học, xây dựng môi trường làm việc tốt và thực hiện chính sách ưu đãi nhằm thu hút nguồn nhân lực đã qua đào tạo sau đại học vào làm việc lâu dài tại Trường.

- Tiếp tục thực hiện việc tạo nguồn giảng viên từ các sinh viên tốt nghiệp loại giỏi của Trường và từ nhiều CSGD đại học trong và ngoài nước khác. Tích cực gửi các giảng viên đi đào tạo, nâng cao trình độ ở các nước tiên tiến theo Đề án 89 của Chính phủ. Hàng năm thực hiện việc phát hiện, quy hoạch và phát triển đội ngũ giảng viên kế cận.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên theo từng năm, lĩnh vực, ngành/chuyên ngành cả về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học; tiếp tục mở các lớp bồi dưỡng ngoại ngữ nâng cao cho giảng viên để nhanh chóng đáp ứng điều kiện đào tạo ở nước ngoài, có đủ năng lực giảng dạy các chương trình chất lượng cao bằng tiếng nước ngoài và tham gia hợp tác, nghiên cứu theo các chương trình, dự án hợp tác trong và ngoài nước. Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả làm việc (KPI) của đội ngũ giảng viên.

- Thực hiện việc đào tạo lại, chuyển đổi vị trí giảng dạy của các giảng viên tại các học phần, chương trình đào tạo không còn khả năng tuyển sinh; phát triển đội ngũ giảng viên phục vụ việc thành lập Trường sư phạm trong giai đoạn 2022-2025 và thành lập khoa Luật trong giai đoạn 2025-2030.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên có trình độ tiến sĩ nhanh chóng hội đủ điều kiện đạt chuẩn phó giáo sư và giáo sư thông qua việc hỗ trợ trong in ấn sách, giáo trình, ưu tiên trong xét chọn đề tài NCKH để tạo ra đội ngũ cán bộ đầu ngành ở các ngành/chuyên ngành và các lĩnh vực đào tạo của Trường.

#### **4.3.2. Đối với viên chức lãnh đạo, quản lý**

- Xây dựng đội ngũ lãnh đạo có trình độ, kỹ năng quản lý, quản trị nhân sự. Tăng cường mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trưởng đơn vị.

- Phân cấp, phân quyền triệt để, gắn với chức năng, nhiệm vụ của trưởng đơn vị. Tăng cường khả năng tham mưu; xây dựng các quy trình phối hợp làm việc giữa các đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ.

- Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả làm việc (KPI) của đội ngũ viên chức quản lý, làm cơ sở đánh giá, xếp loại viên chức quản lý và sử dụng phù hợp.

- Thường xuyên bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ viên chức quản lý để đáp ứng các yêu cầu công tác.

#### **4.3.3. Đối với đội ngũ chuyên viên, nhân viên khôi phục vụ đào tạo**

- Tiếp tục rà soát, đánh giá đội ngũ chuyên viên, nhân viên phục vụ đào tạo, làm cơ sở bố trí, sắp xếp lại công việc một cách phù hợp.



- Cụ thể hóa nhiệm vụ của các chuyên viên, nhân viên theo đề án vị trí việc làm của từng đơn vị; Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả làm việc (KPI) của đội ngũ chuyên viên, nhân viên; gắn quyền lợi với trách nhiệm và khả năng thực hiện, nhiệm vụ của từng cá nhân.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên viên, nhân viên một cách phù hợp để nâng cao trình độ, năng lực công tác, tính chuyên nghiệp, kỷ luật lao động, ý thức trách nhiệm để có khả năng tham mưu, tác nghiệp, tổ chức và thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

#### 4.4. Kế hoạch thực hiện cho giai đoạn 2022-2025

**Bảng 3.5. Kế hoạch phát triển viên chức và người lao động Trường Đại học Quy Nhơn giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn 2030**

Năm	Viên chức, người lao động (người)		
	Giảng viên	Chuyên viên, nhân viên	Tổng cộng
6/2022	501	231	732
2023	515	235	750
2024	520	240	760
2025	530	240	770
2030	550	250	800

**Bảng 3.6. Kế hoạch phát triển giảng viên có trình độ sau đại học giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn 2030**

Năm	Số lượng giảng viên (người)	Giảng viên có trình độ sau đại học					
		Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)	GS, PGS, Tiến sĩ		Thạc sĩ	
				Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
2022	501	496	99%	223	44,5%	273	45,5%
2023	515	510	99%	237	46%	273	54,5%
2024	520	514	99%	244	47%	270	51,9%
2025	530	524	99%	254	48%	270	50,9%
2030	550	544	99%	275	50%	269	48,9%

## **5. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU**

### **5.1. Mục tiêu chung**

Đầu tư phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu đồng bộ và hiện đại nhằm phát triển hệ thống đào tạo vừa chuyên sâu, vừa đa dạng và đồng thời góp phần đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo, phương pháp đánh giá người học đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên và cả nước.

### **5.2. Mục tiêu cụ thể**

Hiện đại hóa trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học cho các lĩnh vực đang đào tạo tại Nhà trường.

Tăng cường hơn nữa các điều kiện, tiện nghi về cơ sở vật chất phục vụ cho các hoạt động đào tạo, mở rộng đào tạo chất lượng cao theo yêu cầu, tăng cường năng lực NCKH và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội; tạo điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ sinh hoạt nội trú, vui chơi giải trí cho sinh viên, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Phần đầu đảm bảo tổng diện tích sàn nhà học tập, nghiên cứu, thực tập, ký túc xá đáp ứng quy mô đào tạo của Nhà trường và đạt chuẩn quốc gia.

Xây dựng, cải tạo hạ tầng giao thông kết nối từ cổng chính đường An Dương Vương với đường Nguyễn Thị Định phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 đã được phê duyệt.

Xây dựng Trường Phổ thông phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 đã được phê duyệt.

### **5.3. Giải pháp chiến lược**

Hoàn thiện các quy định về quản lý và sử dụng tài sản, CSVC của Trường. Tăng cường hoạt động quản lý để sử dụng CSVC mang lại hiệu quả cao.

Xây dựng kế hoạch đầu tư CSVC ngắn hạn và trung hạn để hiện đại hóa trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học cho các lĩnh vực đang đào tạo tại Nhà trường. Phát triển CSVC gắn liền với phát triển đào tạo của Nhà trường trên cơ sở tận dụng triệt để và có hiệu quả nguồn kinh phí đầu tư từ nguồn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn thu hợp pháp của Nhà trường.

Đề nghị Bộ GD&ĐT, UBND tỉnh Bình Định quan tâm phát triển quỹ đất cho Trường Đại học Quy Nhơn phù hợp với quy mô đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ của Nhà trường.

Xây dựng các dự án tăng cường, nâng cao lĩnh vực nghiên cứu cho các phòng thí nghiệm hoặc các ngành, lĩnh vực NCKH chưa được đầu tư để trình Bộ GD&ĐT, trong đó có Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ Miền Trung (gồm Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ Chuyển đổi số Miền Trung; Trung tâm nghiên cứu dược liệu Miền Trung; Trung tâm nghiên cứu khoa học cơ bản quốc tế Quy Nhơn).

#### 5.4. Kế hoạch thực hiện cho giai đoạn 2022-2025

**Bảng 3.7. Kế hoạch chiến lược phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu giai đoạn 2022-2025**

STT	Danh mục dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)			Ghi chú
				Tổng cộng	Nguồn NSNN	Nguồn vốn tự có của đơn vị	
<b>A</b>	<b>Về xây dựng</b>			<b>134.000</b>	<b>100.000</b>	<b>34.000</b>	
1	Xây dựng Xưởng thực hành ô tô	Xây mới	2022	4.000		4.000	
3	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ Miền Trung	Xây mới	2022-2025	100.000	100.000	0	
4	Cải tạo, sửa chữa công trình xây dựng và không gian cây xanh	Cải tạo sửa chữa	2022-2025	30.000		30.000	
<b>B</b>	<b>Đầu tư thiết bị</b>			<b>65.000</b>	<b>27.000</b>	<b>28.000</b>	
1	Mua sắm thiết bị cho các phòng thí nghiệm thực hành, nghiên cứu	Mua mới	2022-2023	30.000	27.000	3.000	
2	Mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm quản lý	Mua sắm bổ sung	2022-2025	10.000	0	10.000	
3	Thiết bị phục vụ đào tạo (Thiết bị giảng đường+ trang thiết bị làm việc)	Mua sắm bổ sung	2022-2025	15.000	0	15.000	

## 6. CHIẾN LƯỢC TÀI CHÍNH

### 6.1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao từ năm 2016 đến năm 2021

Trường Đại học Quy Nhơn là đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên. Cơ chế hoạt động tài chính của Trường thực hiện theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Trong những năm qua, công tác kế hoạch, tài chính của Trường đã có những bước thay đổi căn bản, các mặt hoạt động của Trường đã đi vào nề nếp và có đạt hiệu quả. Hàng năm, Nhà trường đã tổ chức xây dựng dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch tài chính theo đúng quy định, phù hợp với tình hình thực tế. Vì vậy, mọi mặt hoạt động của Nhà trường đều được tiến hành chủ động, phát huy tính tích cực của cán bộ, viên chức và người học, hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

Công tác tài chính đã được triển khai có hiệu quả, nguồn lực tài chính phục vụ cho các hoạt động thường xuyên, đầu tư phát triển ngày càng tăng. Nhà trường đã công khai, minh bạch mọi hoạt động, góp phần nâng cao hiệu quả và thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Công tác điều hành ngân sách đảm bảo tính kế hoạch, đúng pháp luật. Hàng năm, Trường hoàn thành việc giải ngân các nguồn kinh phí đúng tiến độ, đạt hiệu quả. Nhà trường nghiêm túc thực hiện ba công khai và đầu năm học, công tác kiểm tra, tự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán tuân thủ theo đúng quy định, chu kỳ, niên độ.

Với nhiệm vụ trọng tâm đã được đề ra trong giai đoạn 2016-2021, Nhà trường đã thực hiện gần như đạt được các nhiệm vụ. Cụ thể:

- Đã kiểm định được 12 chương trình đào tạo trên 44 chương trình đang đào tạo tại Trường.

- Đã hoàn chỉnh chương trình dạy ngoại ngữ tăng cường, xây dựng Trung tâm khảo thí và được Bộ chấp thuận cho phép đánh giá năng lực ngoại ngữ nhằm phục vụ cho khu vực Nam Trung Bộ và Tây nguyên.

- Từng bước đã gắn đào tạo với phát triển kinh tế, xã hội của địa phương và khu vực bằng việc mở thêm các ngành đào tạo mới như: Luật, Kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật phần mềm, Quản trị khách sạn, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành... Đã mở rộng quan hệ hợp tác với các trường trên thế giới để thực hiện các dự án tài trợ, viện trợ nhưng chưa liên kết mở ngành đào tạo.

- Thường xuyên cập nhật, sửa đổi, bổ sung chương trình nhất là chương trình đào tạo các ngành sư phạm theo yêu cầu đổi mới; Đầu tư trang bị thêm thiết bị cho các phòng thí nghiệm, thực hành như: Dự án Phòng thí nghiệm lưới điện thông minh; Dự án Tăng cường năng lực cơ sở vật chất ứng dụng khoa học công nghệ



phục vụ công tác nghiên cứu, đào tạo giảng dạy cho Trường Đại học Quy Nhơn... nhằm nâng cao chất lượng dạy và học, tạo điều kiện và khuyến khích giảng viên, sinh viên nghiên cứu khoa học.

- Định hướng lại nghiên cứu, bên cạnh các đề tài nghiên cứu cơ bản phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập, chú trọng ưu tiên các đề tài gắn với thực tiễn kinh tế, xã hội tại địa phương và khu vực, các đề tài chuyển giao công nghệ.

Bên cạnh những nhiệm vụ trọng tâm đã đạt được, về dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch tài chính của Trường giai đoạn 2016-2020 và năm 2021 đã đề ra cũng đạt được các chỉ tiêu cơ bản. Cụ thể như sau:

- Về thu chi hoạt động thường xuyên

+ Về nguồn thu

Tổng thu của Trường thực hiện so với kế hoạch đã đề ra đạt 97,2%, trong đó: nguồn thu do ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên đạt 82,3%; nguồn thu tại đơn vị đạt 105,1%. Điều này thể hiện trong giai đoạn 2016-2020, Trường đã tăng được nguồn thu tại đơn vị để đảm bảo chi cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của Trường. Nhà trường đã từng bước nâng cao mức tự chủ tài chính, nâng tự đảm bảo chi thường xuyên của Trường, giảm phụ thuộc vào nguồn cấp chi của ngân sách.

Nguồn thu từ học phí giảm, đạt 98,8%, do quy mô đào tạo trong từng năm bị giảm, nhất là năm 2017 và 2018. Với những năm này, chỉ tiêu tuyển sinh các ngành sư phạm là thế mạnh của Trường, nhưng Bộ GD&ĐT giao chỉ tiêu quá thấp, có năm chỉ giao 450 chỉ tiêu chỉ bằng 1/5 so với năng lực đào tạo của Trường.

Nguồn thu hoạt động cung ứng dịch vụ, thu khác tăng, đạt 126,1%. Nguồn thu này tăng là do trong năm 2018, 2019, 2020, Nhà trường tăng được nguồn thu từ các Trung tâm ngoại ngữ, tin học và nhất là việc đào tạo bồi dưỡng nâng chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên cho các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Ngoài ra, Nhà trường đã hợp tác với Sở GD&ĐT tỉnh Bình Định để đào tạo, bồi dưỡng giáo viên trung học dạy môn Lịch sử và Địa lý, môn Khoa học tự nhiên theo chương trình sách giáo khoa mới.

+ Về nguồn chi hoạt động thường xuyên: đạt 97,9% so kế hoạch. Điều này cho thấy dù nguồn cấp chi thường xuyên ngân sách nhà nước giảm, Trường vẫn hoàn thành nhiệm vụ được giao và nguồn thu tại đơn vị vẫn tăng, trong khi chi phí lại giảm, chứng tỏ Nhà trường đã thực hiện tiết kiệm chi, nâng cao hiệu quả nguồn chi, tăng chênh lệch thu chi, tạo điều kiện cho Trường nâng cao được thu nhập cho viên chức và người lao động, tạo được nguồn tái đầu tư cơ sở vật chất.

- Về nguồn ngân sách cấp chi không thường xuyên

Nguồn thu này chỉ đạt 16,5% so với kế hoạch đề ra. Trong đó: chi đầu tư xây dựng cơ bản đạt 0%; chi thực hiện các đề tài NCKH đạt 50,8%; chi thực hiện nhiệm vụ Nhà nước đạt hàng đạt 149,7%; chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đạt 3%. Nguồn Ngân sách cấp chi không thường xuyên phụ thuộc nhiều vào chính sách của Nhà nước và việc phân bổ nguồn lực của quốc gia theo từng thời kỳ. Do trong giai đoạn này, Nhà nước cắt giảm chi tiêu công, nên việc đầu tư dự kiến của Trường không thực hiện được. Cụ thể giai đoạn này, Trường đề xuất được đầu tư: 01 Nhà nghiên cứu Trung tâm; phòng thí nghiệm nghiên cứu và ứng dụng ngành công nghệ chế biến Nông – Lâm; 01 Nhà làm việc cho giảng viên; xây dựng Thư viện điện tử và đầu tư nâng cấp hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải. Đối với các nhiệm vụ do Nhà nước đặt hàng tăng là do việc cấp ngân sách thay đổi từ cấp chi thường xuyên cho cấp bù sự phạm, miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập sang nguồn cấp chi không thường xuyên nên nguồn này tăng. Về chi thực hiện các đề tài NCKH, tuy số lượng đề tài cấp Bộ có tăng, nhưng do kinh phí trên từng đề tài giảm và các đề tài ngoài nghiên cứu cơ bản phải có nguồn đối ứng, nên kinh phí do ngân sách cho đề tài cấp Bộ trong giai đoạn này giảm.

- *Nguồn tài trợ, viện trợ*: Trong giai đoạn 2016-2020, Trường đã tăng cường hợp tác quốc tế, kết nối các trường đại học trong và ngoài nước thực hiện các dự án tài trợ của các tổ chức phi chính phủ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo như: dự án TEAM, SI, MOMA, dự án Vingroup tài trợ cho ngành Khoa học dữ liệu; dự án nâng cao năng lực quản lý như: dự án FCB, HR4ASIA; dự án nâng cao năng lực nghiên cứu như: Dự án KIST, TWAS; dự án phục vụ cộng đồng như: Chương trình FHI 360, Chương trình UNESCO-UNITWIN... Thông qua các dự án, chương trình này, Nhà trường đã từng bước nâng cao được năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học và vị thế của Trường và tạo điều kiện cho Trường có thêm khoản đầu tư trang thiết bị phục vụ cho thí nghiệm và nghiên cứu khoa học.

So sánh số thực hiện giữa năm 2021 với năm 2020

+ Tổng thu: tăng cao so năm 2020, đạt 123,4%. Trong đó:

\* Về nguồn ngân sách cấp chi: so năm 2020 đạt 98%

\* Số thu tại đơn vị tăng so năm 2020, đạt 130,1%. Trong đó:

Số thu học phí tăng so năm 2020 là: 137,5% do: Đối với học phí hệ chính quy: Do ảnh hưởng dịch Covid-19 trong năm 2020 nên kế hoạch đào tạo của Trường bị kéo dài hơn 1 tháng, dẫn đến tiền học phí học kỳ I năm 2020-2021 có bị nộp lẫn sang năm 2021 (học phí năm học 2021-2022 không tăng so năm 2020-2021, trong lúc quy mô tăng chỉ 7,3% (12977/12095) nhưng thu chính quy tăng 124%); Đối với học phí hệ VL VH: năm 2021 tăng so năm 2020 là: 226,2% do năm 2020 Trường đã tổ chức dạy nhưng bị dịch Covid nên phải hoãn thi nên không thu được học phí. Đến năm 2021, Trường mới triển khai dạy và thi trực tuyến nên mới

thu được học phí của năm 2021 và cả năm 2020 chưa thu. Năm 2022, số lượng hệ VLVH theo xu hướng chung sẽ bị giảm.

Số thu hoạt động cung ứng dịch vụ, thu khác: tăng so năm 2020, đạt: 121,2%. Trong đó, đối với dịch vụ giáo dục, đào tạo bồi dưỡng: Năm 2021, số thu đào tạo bồi dưỡng cấp chứng chỉ nâng chuẩn chức danh nghề nghiệp, chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm... chiếm 59,2% trong tổng số nguồn thu của hoạt động dịch vụ, thu khác. Nhưng năm 2022, dịch vụ đào tạo chứng chỉ nâng chuẩn chức danh nghề nghiệp đã bão hòa nên gần như bằng không.

+ Về chi thường xuyên: tăng so năm 2020, đạt 119,3%. Do tăng thu tại đơn vị, nên các chi phí tăng theo nhưng tốc độ tăng chi vẫn thấp hơn so với tốc tăng của tổng thu là: 4,1%. Điều này thể hiện, đơn vị đã tiết kiệm được chi và tăng được chênh lệch thu chi cho đơn vị.

+ Về nguồn ngân sách cấp chi không thường xuyên: tăng so năm 2020, đạt 147,7%. Trong đó: do nguồn đặt hàng của Nhà nước tăng: 148,3% là do việc thực hiện theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP của chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm, nên có tăng tiền hỗ trợ sinh hoạt phí; chi thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học tăng 143% do tăng số lượng đề tài của năm 2020, 2021 và được cấp trong năm 2021.

+ Về nguồn tài trợ, viện trợ: tăng so với năm 2020, đạt 1.087,6% là do dịch Covid-19 năm 2020 ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các chương trình dự án tài trợ. Gần như các hoạt động của các chương trình, dự án này bị gián đoạn, nên có gia hạn kéo dài và kinh phí được chuyển sang cấp trong năm 2021 như dự án MOMA. Và trong năm 2021, trường có phát sinh thêm dự án IUC, nên số thu từ nguồn tài trợ tăng (*Phụ lục 1 và Phụ lục 2*).

## **6.2. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu trong thực hiện nhiệm vụ**

Trong giai đoạn này, Trường đã nâng cao được tự chủ tài chính, nâng cao tính tự tài trợ cho nguồn chi thường xuyên, giảm sự phụ thuộc vào nguồn ngân sách. Tuy nhiên trong giai đoạn tới, với chính sách thay đổi của Nhà nước, nguồn bồi dưỡng nâng chuẩn giáo viên bị giảm nhiều, Trường cần phải chủ động để phát triển thêm nguồn thu bằng việc kết nối với các tỉnh trong khu vực để thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cho giáo viên. Bên cạnh đó, Nhà trường cần chủ động mở các ngành đào tạo chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu hiện có ở địa phương và khu vực.

Bên cạnh việc tăng cường hợp tác trong và ngoài nước với các Trường, các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp mạnh, Nhà trường cần chủ động liên kết mở thêm các ngành đào tạo mới, thực hiện việc trao đổi sinh viên, giảng viên, công nhận tín chỉ giữa các Trường.



Nguồn thu về nghiên cứu khoa học của Trường gần như bằng không. Vì các đề tài thường thiên về nghiên cứu phương pháp giảng dạy và nghiên cứu khoa học cơ bản, chưa có nhiều đề tài nghiên cứu về thực tiễn kinh tế, xã hội tại địa phương và khu vực. Kết quả đề tài chủ yếu phục vụ cho công tác dạy và học, chưa gắn kết với thực tiễn sản xuất, với tình hình kinh tế, xã hội ở địa phương, nên hiệu quả kinh tế mang lại của đề tài chưa có. Trường cần mạnh dạn đầu tư và định hướng nghiên cứu để tăng số lượng các đề tài gắn với thực trạng tại địa phương và khu vực nhằm nâng cao tính ứng dụng và thực hiện chuyển giao, tăng nguồn thu.

Với yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng trong giai đoạn mới, Nhà trường cần có những giải pháp chiến lược để tập trung mọi nguồn lực, đa dạng hóa các nguồn thu, tiết kiệm chi tạo ra tích lũy tái đầu tư, tăng thêm thu nhập cho viên chức và người lao động.

### 6.3. Đề xuất các giải pháp giai đoạn 2022-2025 và tầm nhìn 2030

#### 6.3.1. Kế hoạch thu chi trong giai đoạn 2022-2025

Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với CSGD thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và một số văn bản quy định hiện hành về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên.

**Bảng 3.8. Kế hoạch thu, chi tài chính giai đoạn 2022-2025**

*ĐVT: triệu đồng*

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025
<b>I</b>	<b>Tổng nguồn thu hoạt động thường xuyên đơn vị</b>	<b>267.900</b>	<b>296.300</b>	<b>321.400</b>	<b>342.400</b>
1	Ngân sách nhà nước cấp	49.000	57.000	57.000	57.000
2	Nguồn thu tại đơn vị	218.900	239.300	261.400	285.400
<i>a</i>	<i>Thu phí học phí</i>	<i>173.900</i>	<i>191.300</i>	<i>210.400</i>	<i>231.400</i>
<i>b</i>	<i>Thu hoạt động cung ứng dịch vụ, thu khác</i>	<i>45.000</i>	<i>48.000</i>	<i>51.000</i>	<i>54.000</i>
<b>II</b>	<b>Tổng chi hoạt động thường xuyên</b>	<b>237.700</b>	<b>262.200</b>	<b>287.300</b>	<b>307.900</b>
<b>III</b>	<b>Nguồn tài trợ, viện trợ</b>	<b>2.000</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>

Năm 2022: vì những lý do đặc thù của năm 2021 như đã phân tích trên, nên dự toán thu học phí năm 2022 sau khi dự kiến theo số lượng thực tế, Trường dự



toán nguồn thu năm 2022 như bảng trên. Nguồn thu dịch vụ bị giảm vì không còn nguồn thu từ Bồi dưỡng nâng chuẩn chức danh nghề nghiệp cho giáo viên, chỉ còn bồi dưỡng chứng chỉ ngoại ngữ và tin học. Còn lại khoản thu của một số dịch vụ vẫn ổn định như các năm chưa phát sinh dịch Covid-19: thu tiền ký túc xá, tiền cho thuê tài sản công, các khoản thu dịch vụ khác...

Các năm tiếp theo: dự kiến nguồn thu học phí tăng bình quân 10%, nguồn thu hoạt động dịch vụ có thể tăng nhưng không đáng kể.

Nguồn tài trợ, viện trợ tăng vì Trường sẽ triển khai dự án IUC đi vào chính thức, nên nguồn tài trợ dự kiến bình quân năm là khoản 600.000 EUR (*Phụ lục 3 và Phụ lục 4*).

### **6.3.2. Các giải pháp thực hiện**

Để đảm bảo nguồn lực tài chính thực hiện sứ mạng của mình, Trường Đại học Quy Nhơn cần thực hiện đồng bộ các giải pháp quan trọng sau đây:

- Tăng cường công tác quản lý tài chính trong toàn Trường, sử dụng đúng hướng, đúng mục đích các nguồn lực tài chính, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn ngân sách Nhà nước cấp và nguồn thu học phí.

- Đa dạng hóa các loại hình đào tạo từ đào tạo đại trà sang đào tạo theo chương trình chất lượng cao, chương trình liên kết với các trường đại học nước ngoài, phát triển các ngành nghề mới phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương và khu vực nhằm tăng nguồn thu.

- Gia tăng nguồn thu hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ theo hướng tư vấn, dịch vụ, chuyển giao công nghệ gắn kết với doanh nghiệp, với sự phát triển kinh tế xã hội của khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; hình thành các doanh nghiệp khoa học công nghệ trong trường học.

- Tích cực mở rộng quan hệ hợp tác, trao đổi đôi bên cùng có lợi với các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp, các trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước thông qua hợp tác nghiên cứu, ứng dụng và triển khai các đề tài, các dự án nhằm phát huy năng lực và nâng cao trình độ cho cán bộ, nâng cao uy tín, vị thế của Trường, tạo nguồn thu.

- Nguồn tài trợ và các nguồn thu khác: Tranh thủ các nguồn tài trợ của các doanh nghiệp, của các nhà hảo tâm, các tổ chức trong nước và ngoài nước để có thêm nguồn kinh phí đầu tư tăng cường cơ sở vật chất đáp ứng ngày một tốt hơn cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

## Phần thứ tư

## NHU CẦU KINH PHÍ VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG HẠN

Với các giải pháp để thực hiện được các mục tiêu cụ thể trong giai đoạn 2022-2025, Nhà trường dự kiến nhu cầu nguồn kinh phí do ngân sách tài trợ cụ thể như sau:

**Bảng 4.1. Nhu cầu nguồn kinh phí do ngân sách tài trợ giai đoạn 2022-2025**

*ĐVT: triệu đồng*

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	Tổng cộng
1	Ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên	49.000	57.000	57.000	57.000	220.000
2	Ngân sách nhà nước cấp chi đầu tư		42.000	43.000	32.000	117.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>49.000</b>	<b>99.000</b>	<b>100.000</b>	<b>89.000</b>	<b>337.000</b>

**Bảng 4.2. Chi tiết nhu cầu ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí đầu tư giai đoạn 2022-2025**

STT	Danh mục dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)			Ghi chú
				Tổng cộng	Nguồn NSNN	Nguồn vốn tự có của đơn vị	
A	Về xây dựng			132.000	90.000	42.000	
1	Xây dựng Xưởng thực hành ô tô	Xây mới	2022	4.000		4.000	Từ nhu cầu thực tiễn, từ năm học 2021-2022 Nhà trường đã tuyển sinh trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô khóa đầu tiên, để đáp ứng chương trình đào tạo cần đầu tư xây dựng Xưởng thực hành ô tô để phục vụ thí nghiệm, thực hành cho sinh viên

							các ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô
2	Xây dựng Trung tâm nghiên cứu - Nhà A9	Xây mới	2022-2025	88.000	80.000	8.000	Hiện nay, Nhà trường chưa có phòng nghiên cứu cho giảng viên, phòng làm việc cho giáo sư, phó giáo sư. Chính vì thế việc xây dựng mới Trung tâm nghiên cứu phục vụ nghiên cứu khoa học, thí nghiệm thực hành, phòng làm việc cho giảng viên, học viên, sinh viên là rất cần thiết
3	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ Miền Trung (gồm Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ Chuyển đổi số Miền Trung; Trung tâm nghiên cứu dược liệu Miền Trung; Trung tâm nghiên cứu khoa học cơ bản quốc tế Quy Nhơn)	Xây mới	2022-2025	10.000	10.000	0	Mục tiêu trước mắt của Lab là hỗ trợ công tác nghiên cứu khoa học bằng cách nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học cho các cán bộ trẻ và sinh viên. Nâng cao chất lượng giảng dạy bằng cách đưa các kiến thức khoa học mới vào giảng dạy, ứng dụng các kết quả thực tiễn để trang bị kỹ năng thực hành. Bên cạnh đó, một số các mục tiêu lâu dài của Lab được kể đến như: - Xây dựng Thương hiệu: Xây dựng và phát triển công nghệ DTS và tiến tới một mô hình chuyên nghiệp, kiểu mẫu về chuyển đổi số ở Việt Nam và quốc tế. - Định hướng R&D: Đẩy mạnh NCKH và công nghệ mới, sản phẩm thử nghiệm mới, giải pháp kỹ thuật mới

và sáng chế trong quá trình thực hiện chuyển đổi số.

- Nghiên cứu khoa học có định hướng: Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học có định hướng theo xu thế mới (bao gồm tích hợp các giải thuật machine learning vào các bài toán đa ngành) và công bố kết quả NCKH dưới dạng: đề tài các cấp, các bài báo trên các tạp chí ISI, sáng chế, gói chuyển giao doanh nghiệp.

- Xây dựng và phát triển nguồn lực: Xây dựng và phát triển đội ngũ nghiên cứu chủ chốt. Đề án chú trọng xây dựng và phát triển đội ngũ nghiên cứu viên trẻ, NCS có năng lực nghiên cứu giỏi, năng động, chuyên nghiệp.

- Chuyển giao công nghệ: hoàn thành các sản phẩm hoàn chỉnh theo đặt hàng hoặc kết hợp với doanh nghiệp.

- Hợp tác: liên kết với các công ty, tổ chức, các nhà doanh nghiệp, nhà khoa học trong và ngoài nước trên tin thần chung: “hợp tác mang lại sự thỏa mãn từ các bên”.

- Cầu nối: Làm cầu nối liên kết tam giác QNU (đại diện cho trường đại học), Bộ KH-CN (đại diện cơ quan KH-CN Nhà nước) và Doanh nghiệp.



4	Cải tạo, sửa chữa công trình xây dựng và không gian cây xanh	Cải tạo sửa chữa	2022-2025	30.000		30.000	Các công trình xây dựng đưa vào sử dụng từ lâu nên đã xuống cấp. Việc thực hiện cải tạo sửa chữa các công trình xây dựng bị hư hỏng xuống cấp nhằm tăng mỹ quan, kéo dài tuổi thọ công trình phù hợp với nhu cầu đào tạo của Nhà trường
<b>B</b>	<b>Đầu tư thiết bị</b>			65.000	27.000	28.000	
1	Mua sắm thiết bị cho các phòng thí nghiệm thực hành, nghiên cứu	Mua sắm bổ sung	2022-2025	30.000	27.000	3.000	Mua sắm tăng cường trang thiết bị thí nghiệm thực hành, nghiên cứu phục vụ cho đào tạo nhà trường, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực có chất lượng cao của khu vực và cả nước. Đổi ứng cho Dự án “Đầu tư phòng thí nghiệm về vật lý ứng dụng và khoa học vật liệu cho Trường Đại học Quy Nhơn đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt chủ trương đầu tư.
2	Mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm quản lý	Mua sắm bổ sung	2022-2025	10.000	0	10.000	Mua sắm thiết bị, phần mềm nhằm hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, tập trung, thống nhất đảm bảo tính kết nối và an ninh mạng giữa các đơn vị, nâng cao năng lực quản lý và đổi mới

							phương pháp dạy học trong tình hình mới.
3	Thiết bị phục vụ đào tạo (Thiết bị giảng đường + trang thiết bị làm việc)	Mua sắm bổ sung	2022-2025	15.000	0	15.000	Mua sắm bổ sung, trang bị thiết bị âm thanh, máy chiếu, bàn ghế giảng đường, thiết bị văn phòng phục vụ hoạt động của Nhà trường.

*Nguyễn Thị*

**PHỤ LỤC**

*(kèm theo Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Quy Nhơn giai đoạn  
2016-2020, tầm nhìn 2030 (điều chỉnh, bổ sung))*



**Phụ lục I**

**KẾ HOẠCH THU, CHI GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*ĐVT: Triệu đồng*

<b>TT</b>	<b>Chi tiêu</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Cộng 5 năm</b>
<b>A</b>	<b>Thu hoạt động thường xuyên</b>						
<b>I</b>	<b>Tổng thu</b>	<b>194.800</b>	<b>211.400</b>	<b>228.000</b>	<b>250.700</b>	<b>274.000</b>	<b>1.158.900</b>
1	Ngân sách nhà nước cấp	76.000	78.000	80.000	83.000	87.000	404.000
2	Nguồn thu tại đơn vị	118.800	133.400	148.000	167.700	187.000	754.900
<i>a</i>	<i>Thu học phí</i>	<i>95.200</i>	<i>104.700</i>	<i>115.200</i>	<i>126.700</i>	<i>140.000</i>	<i>581.800</i>
<i>b</i>	<i>Thu hoạt động cung ứng dịch vụ, thu khác</i>	<i>23.600</i>	<i>28.700</i>	<i>32.800</i>	<i>41.000</i>	<i>47.000</i>	<i>173.100</i>
<b>II</b>	<b>Tổng chi</b>	<b>160.000</b>	<b>172.000</b>	<b>185.000</b>	<b>205.000</b>	<b>222.000</b>	<b>944.000</b>
1	Chi thường xuyên	160.000	172.000	185.000	205.000	222.000	944.000
<b>B</b>	<b>Ngân sách cấp chi không thường xuyên</b>	<b>31.600</b>	<b>52.000</b>	<b>97.000</b>	<b>100.000</b>	<b>84.000</b>	<b>364.600</b>
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản		10.000	42.000	42.000	32.000	126.000
2	Chi thực hiện các đề tài NCKH	1.600	2.000	3.000	5.000	7.000	18.600
3	Chi thực hiện nhiệm vụ Nhà nước đặt hàng		5.000	7.000	8.000	10.000	30.000
4	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	30.000	35.000	45.000	45.000	35.000	190.000





## Phụ lục II

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THU, CHI GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ NĂM 2021 SO VỚI NĂM 2020**

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Cộng 5 năm	Năm 2021	So sánh năm 2021/2020
<b>A</b>	<b>Thu chi hoạt động thường xuyên</b>								
<b>I</b>	<b>Tổng thu</b>	<b>190.197</b>	<b>194.901</b>	<b>263.769</b>	<b>239.225</b>	<b>237.927</b>	<b>1.126.019</b>	<b>293.670</b>	<b>123,4%</b>
1	Ngân sách nhà nước cấp	73.293	69.105	75.180	65.420	49.669	332.667	48.655	98,0%
2	Nguồn thu tại đơn vị	116.904	125.796	188.589	173.805	188.258	793.352	245.015	130,1%
a	Thu học phí	94.847	99.032	124.200	123.458	133.469	575.006	183.531	137,5%
b	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ, thu khác	22.057	26.764	64.389	50.347	54.789	218.346	61.484	112,2%
<b>II</b>	<b>Tổng chi</b>	<b>181.116</b>	<b>170.925</b>	<b>196.250</b>	<b>185.036</b>	<b>190.809</b>	<b>924.136</b>	<b>227.696</b>	<b>119,3%</b>
1	Chi thường xuyên	181.116	170.925	196.250	185.036	190.809	924.136	227.696	119,3%
<b>B</b>	<b>NS cấp chi không thường xuyên</b>	<b>6.075</b>	<b>2.556</b>	<b>3.487</b>	<b>13.421</b>	<b>34.459</b>	<b>59.998</b>	<b>50.894</b>	<b>147,7%</b>
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản								
2	Chi thực hiện các đề tài NCKH	1.063	1.312	745	2.520	3.816	9.456	5.458	143,0%
3	Chi thực hiện nhiệm vụ Nhà nước đặt hàng	1.387	1.244	742	10.901	30.643	44.917	45.436	148,3%
4	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	3.625		2.000			5.625		
<b>C</b>	<b>Nguồn tài trợ, viện trợ</b>	<b>291</b>	<b>2.851</b>	<b>3.172</b>	<b>4.111</b>	<b>469</b>	<b>10.894</b>	<b>5.101</b>	<b>1087,6%</b>



## Phụ lục III

## KẾ HOẠCH THU, CHI GIAI ĐOẠN 2022-2025

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025
<b>I</b>	<b>Tổng nguồn thu hoạt động thường xuyên đơn vị</b>	<b>267.900</b>	<b>296.300</b>	<b>321.400</b>	<b>342.400</b>
1	Ngân sách nhà nước cấp	49.000	57.000	60.000	57.000
2	Nguồn thu tại đơn vị	218.900	239.300	261.400	285.400
<i>a</i>	<i>Thu phí học phí</i>	<i>173.900</i>	<i>191.300</i>	<i>210.400</i>	<i>231.400</i>
<i>b</i>	<i>Thu hoạt động cung ứng dịch vụ, thu khác</i>	<i>45.000</i>	<i>48.000</i>	<i>51.000</i>	<i>54.000</i>
<b>II</b>	<b>Tổng chi hoạt động thường xuyên</b>	<b>237.700</b>	<b>262.200</b>	<b>287.300</b>	<b>307.900</b>
<b>III</b>	<b>Nguồn tài trợ, viện trợ</b>	<b>2.000</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>

## Phụ lục IV

## SO SÁNH KẾ HOẠCH VÀ THỰC HIỆN THU, CHI GIAI ĐOẠN 2022-2025

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 5 năm (2016-2020)	Thực hiện 5 năm (2016-2020)	Thực hiện so với Kế hoạch	
				Số tiền	Tỉ lệ
<b>A</b>	<b>Thu chi hoạt động thường xuyên</b>				
<b>I</b>	<b>Tổng thu</b>	<b>1.158.900</b>	<b>1.126.019</b>	<b>-32.881</b>	<b>97,2%</b>
1	Ngân sách nhà nước cấp	404.000	332.667	-71.333	82,3%
2	Nguồn thu tại đơn vị	754.900	793.352	38.452	105,1%
<i>a</i>	<i>Thu học phí</i>	<i>581.800</i>	<i>575.006</i>	<i>-6.794</i>	<i>98,8%</i>
<i>b</i>	<i>Thu hoạt động cung ứng dịch vụ, thu khác</i>	<i>173.100</i>	<i>218.346</i>	<i>45.246</i>	<i>126,1%</i>
<b>II</b>	<b>Tổng chi</b>	<b>944.000</b>	<b>924.136</b>	<b>-19.864</b>	<b>97,9%</b>
1	Chi thường xuyên	944.000	924.136	-19.864	97,9%
<b>B</b>	<b>NS cấp chi không thường xuyên</b>	<b>364.600</b>	<b>59.998</b>	<b>-304.602</b>	<b>16,5%</b>
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	126.000		-126.000	0,0%
2	Chi thực hiện các đề tài NCKH	18.600	9.456	-9.144	50,8%
3	Chi thực hiện nhiệm vụ Nhà nước đặt hàng	30.000	44.917	14.917	149,7%
4	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	190.000	5.625	-184.375	3,0%
<b>C</b>	<b>Nguồn tài trợ, viện trợ</b>		<b>15.704</b>	<b>15.704</b>	



## Phụ lục V

### SỔ LIỆU CHI TIẾT VỀ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ HỢP TÁC ĐỐI NGOẠI GIAI ĐOẠN 2016-2021

#### 1. Công tác khoa học công nghệ

Trong giai đoạn 2016-2021, Trường Đại học Quy Nhơn đã đạt được các kết quả trong thực hiện nhiệm vụ KH&CN các cấp:

*a. Đề tài KH&CN cấp Quốc gia (trong đó có đề tài nghiên cứu khoa học cơ bản Nafosted)*

- Năm 2016: 01 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 650 triệu đồng.
- Năm 2017: 10 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 7.861 triệu đồng.
- Năm 2018: 07 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 19.542 triệu đồng.
- Năm 2019: 06 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 7.634 triệu đồng.
- Năm 2020: 06 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 10.384 triệu đồng.
- Năm 2021: 02 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 10.950 triệu đồng.

*b) Đề tài KH&CN cấp Bộ*

- Năm 2016: 05 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 1.250 triệu đồng.
- Năm 2017: 05 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 1.100 triệu đồng.
- Năm 2018: 03 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 870 triệu đồng.
- Năm 2019: 09 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 4.280 triệu đồng.
- Năm 2020: 08 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 7.480 triệu đồng.
- Năm 2021: 08 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 3.750 triệu đồng.

*c) Đề tài KH&CN cấp Tỉnh*

- Năm 2016: 01 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 506 triệu đồng.
- Năm 2017: 01 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 1.190 triệu đồng.
- Năm 2018: 02 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 1.518 triệu đồng.
- Năm 2019: 02 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 1.230 triệu đồng.
- Năm 2020: 0 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 0 đồng.
- Năm 2021: 02 đề tài, tổng kinh phí thực hiện: 2.046 triệu đồng

*d) Hoạt động KH&CN cấp Trường*

- Các đề tài KH&CN cấp Trường



Giai đoạn 2016-2021, có 295 đề tài cấp Trường được thực hiện (trong đó: năm 2016: 48 đề tài; năm 2017: 54 đề tài; năm 2018: 54 đề tài; năm 2019: 47 đề tài; năm 2020: 45 đề tài, năm 2021: 47 đề tài).

*- Nghiên cứu khoa học sinh viên*

Hoạt động nghiên cứu khoa học trong sinh viên đã trở thành một trong những nhân tố thực sự góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường. Trong giai đoạn 2016-2021, có 460 đề tài NCKH sinh viên được thực hiện (trong đó: năm 2016: 90 đề tài; năm 2017: 82 đề tài; năm 2018: 86 đề tài; năm 2019: 72 đề tài; năm 2020: 62 đề tài, năm 2021: 68 đề tài), các đề tài đều nghiệm thu đạt kết quả tốt. Nhà trường tổ chức thường xuyên Hội nghị tổng kết công tác NCKH sinh viên nhằm tổng kết hoạt động NCKH của sinh viên và tuyên dương, khen thưởng sinh viên có thành tích xuất sắc trong nghiên cứu khoa học; xuất bản 05 Tuyển tập sinh viên nghiên cứu khoa học nhằm đăng tải các kết quả nghiên cứu của sinh viên. Từ năm 2016 đến 2021, đã có nhiều đề tài của sinh viên của Trường đạt giải cao trong giải thưởng KH&CN dành cho sinh viên cơ sở giáo dục đại học và Giải thưởng SV NCKH Eureka. Cụ thể: Eureka (02 giải Nhất, 05 Khuyến khích), KH&CN: (02 Giải Nhì, 08 Giải Ba, 04 Khuyến khích).

*e) Xuất bản Tạp chí khoa học*

Trong giai đoạn 2016-2021 đã xuất bản được 33 số với hơn 430 bài viết được đăng tải. Tạp chí hiện đang xuất bản 06 số/năm và gồm 03 số chuyên san Khoa học Tự nhiên và Kỹ thuật, 03 số chuyên san Khoa học xã hội, nhân văn và kinh doanh. Tạp chí đang nâng cấp về chất lượng và xuất bản bằng tiếng Anh để gia nhập hệ thống trích dẫn Đông Nam Á ACI (Asean Citation Index) vào năm 2022.

*f) Các công trình được công bố trong và ngoài nước*

Trong giai đoạn 2016-2021, đã có 1458 bài báo được đăng trong các tạp chí khoa học trong nước (trong đó: năm 2016: 272 bài; năm 2017: 227 bài; năm 2018: 259 bài; năm 2019: 224 bài; năm 2020: 294 bài; năm 2021: 182 bài); và có 634 bài được đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế (trong đó: Web of science: 441 bài, Scopus: 63 bài, tạp chí quốc tế khác: 130 bài), cụ thể: năm 2016: 66 bài (54 bài thuộc danh mục Web of science); năm 2017: 53 bài (35 bài thuộc danh mục Web of science); năm 2018: 98 bài (78 bài thuộc danh mục Web of science); năm 2019: 96 bài (74 bài thuộc danh mục Web of science); năm 2020: 170 bài (104 bài thuộc danh mục Web of science); năm 2021: 151 bài (96 bài thuộc danh mục Web of science).

*g) Sách phục vụ đào tạo*

Trong giai đoạn 2016-2021 đã xuất bản được 169 sách phục vụ đào tạo, trong đó có 25 sách chuyên khảo, 80 sách tham khảo và 64 giáo trình.

## 2. Công tác hợp tác đối ngoại

Hướng đến tự chủ đại học, Trường Đại học Quy Nhơn đã không ngừng tăng cường HTQT, xác định đây là hướng đi mũi nhọn nhằm đẩy nhanh quốc tế hóa Trường, nâng cao năng lực quản trị, chất lượng giảng viên, chuyển giao công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, củng cố vị thế của Trường trong thời kỳ hội nhập. Trong những năm gần đây, lĩnh vực hoạt động HTQT khá phát triển, với nhiều dự án, chương trình quốc tế được triển khai tại Trường. Nguồn kinh phí thu được từ các hoạt động này khá lớn và Trường đã mở rộng hợp tác với nhiều đối tác là các Đại học, Viện nghiên cứu uy tín của Châu Âu, Châu Á. Nhiều trang thiết bị nghiên cứu được đầu tư từ các dự án, chương trình HTQT này. Thông qua đó nhiều giảng viên, sinh viên có cơ hội được học tập, trao đổi khoa học ở các nước có nền khoa học phát triển; đồng thời nhiều giáo sư uy tín cũng được mời sang Trường giảng dạy cho bậc sau đại học. Thông tin về dự án và kinh phí thực hiện được tập hợp ở Bảng 2. Nhiều biên bản ghi nhớ hợp tác về đào tạo, nghiên cứu cũng được ký kết như được liệt kê ở Bảng 3. Tuy nhiên, nhân lực của Phòng KHCN và HTQT thực hiện hoạt động HTQT còn mỏng, nên gặp nhiều khó khăn trong quá trình triển khai, thực hiện và chưa thể thúc đẩy hoạt động HTQT trong đào tạo bậc đại học, sau đại học với các đối tác. Điều này dẫn đến nhiều Biên bản ghi nhớ đã được ký kết nhưng chưa thể triển khai chi tiết các hoạt động hợp tác.

**Bảng V.1. Thông tin về dự án quốc tế từ năm 2016 đến 2021**

STT	Tên dự án	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện
1	Enhancing the educational program and research of the master in solid state physics at Quy Nhon University	- Tổ chức VLIR-UOS (Bỉ) tài trợ - Đại học KU. Leuven	01/01/2018 - 31/12/2019	68.532 EUR
2	Reinforcing the capabilities of Quy Nhon University-Vietnam in solving local problems by building up a doctoral training program	- Tổ chức VLIR-UOS (Bỉ) tài trợ - Đại học KU. Leuven	13/3/2016- 13/3/2020	399.828 EUR

	Quy Nhon University, Vietnam			
3	Data driven search for highly efficient 3d-transition (bi)metallic sulfides based (photo)-electrochemical catalysts	Viện Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc tài trợ	01/11/2017 - 31/10/2018	5.000.000 KRW
4	English Access Microscholarship Program	FHI360, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ tài trợ	01/9/2017- 31/12/2019	29.054 USD
5	Reinforcing the research capabilities of material science group at Quy Nhon University-Vietnam in solving local problems	Viện hàn lâm khoa học thế giới tài trợ	01/2017- 12/2018	43.625 USD
6	Strategic Human Resources Management for Southeast Asian Universities (HR4ASIA)	- Ủy ban Châu Âu tài trợ - Một số Trường Đại học Việt Nam và Đại học Châu Âu, Châu Á	15/10/2016 - 14/10/2019	63.864 EUR
7	Enhancing capacity in human resource development for departmental management staff at Quy Nhon University (Facility for Capacity Building project – FCB)	- Vương quốc Bỉ tài trợ - Đại học KU Leuven (Vương quốc Bỉ)	01/2018 – 12/2018	85.317,23 EUR

8	Project for higher education student and staff mobility between Programme Countries and Partner Countries	Ủy ban châu Âu tài trợ	01/06/2018 - 31/07/2020	195,213 EUR
9	Investigation of (photo)electrocatalytic properties of monolayer MoS <sub>2</sub> modified by sulfur vacancy transition metals doping	Viện Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc tài trợ	01/01/2019 - 31/10/2020	10.000.000 KRW
10	Synthesis of new semiconducting layered compounds and their application for photocatalysts and energy storage materials	Nghị định thư Việt Nam-Hàn Quốc, Mã số: NĐT.52.KR/19	01/09/2019 - 01/09/2022	4.399.900.00 0 KRW
11	Research-based curriculum development in molecular and materials sciences Vietnam (MOMA)	- Ủy ban châu Âu tài trợ - Đại học KU. Leuven	15/01/2019 - 14/01/2022	999.695 EUR
12	Improving livelihoods and living conditions by the sustainable development of the South Central Coast and Central Highlands of Vietnam through enhancing the capacity of Quy Nhon University	- Tổ chức VLIR-UOS (Bi) tài trợ - Đại học KU. Leuven	01/2022- 01/2032	160.000 EUR (Phase IN), 600.000 EUR/year



13	Strategic Human Resources Management for Southeast Asian Universities (HR4ASIA)	- Ủy ban châu Âu tài trợ - Một số trường Đại học Việt Nam, Châu Á và Châu Âu	15/10/2016 – 14/01/2020	810.985 EUR
----	---	---	-------------------------------	----------------

**Bảng V.2. Một số biên bản ghi nhớ với các đối tác nước ngoài còn hiệu lực từ 2016 đến 2021**

STT	Tên văn bản	Tên đối tác nước ngoài	Ngày tháng ký kết	Hiệu lực
1	Biên bản thỏa thuận	Trường Đại học Champasack, CHDCND Lào	12/06/2012	Không đề cập
2	Biên bản ghi nhớ về hợp tác, trao đổi và nghiên cứu khoa học	Đại học Sookmyung Women, Hàn Quốc	03/04/2014	Tự động gia hạn mỗi 5 năm
3	Biên bản ghi nhớ về hợp tác	Đại học KU Leuven, Bỉ	06/05/2014	Tự động gia hạn mỗi 5 năm
4	Thỏa thuận hợp tác	Đại học Évora, Bồ Đào Nha	05/01/2015	Tự động gia hạn mỗi 5 năm
5	Biên bản thỏa thuận tham gia chương trình Erasmus+ về trao đổi học tập, nghiên cứu ngắn hạn dành cho người học và cán bộ	Đại học Évora, Bồ Đào Nha	09/06/2016	Đến 2021
6	Biên bản thỏa thuận hợp tác	Đại học Provence – Aix Marseille I, Cộng hòa Pháp	18/07/2016	Không đề cập
7	Biên bản ghi nhớ tham gia vào mạng lưới các Trường Đại học UNITWIN	Đại học nữ Sookmyung, Hàn Quốc	16/01/2017	Đến 2022
8	Biên bản ghi nhớ	Tổ chức Hợp tác phát triển kinh tế khu vực	22/02/2017	Không đề cập

		ASEAN (ARECO), Nhật Bản		
9	Biên bản ghi nhớ hợp tác và thỏa thuận liên kết đào tạo cao học	Trường Đại học Khoa học, Đại học Quốc gia Chiao Tung, Đài Loan (NCTU), nay là Đại học Quốc gia Yang Ming Chiao Tung (NYCU)	05/12/2017	12/5/2022
10	Biên bản ghi nhớ hợp tác	Đại học Ryukoku, Nhật Bản	08/12/2017	Tự động gia hạn
11	Biên bản ghi nhớ hợp tác	Đại học Camerino, UNICAM, Italy	08/03/2018	3/8/2023
12	Dự án MOMA về “Phát triển chương trình khoa học phân tử và vật liệu theo định hướng nghiên cứu”	Đại học KU. Leuven, ĐH Twente, ĐH Rostock	15/01/2019	1/14/2022
13	Thỏa thuận liên kết thực tập	Công ty cổ phần Daiwa Resort, Nhật Bản	01/04/2019	3/30/2022
14	Biên bản ghi nhớ hợp tác	Đại học Paris 13	26/11/2019	11/26/2024
15	Biên bản ghi nhớ hợp tác	J.TEST Việt Nam, Nhật Bản	19/02/2020	Không đề cập
16	Biên bản ghi nhớ và Thỏa thuận hợp tác liên kết đào tạo giữa Trường Đại học Quy Nhơn và Học viện Lithan (Singapore)	Học viện Lithan, Singapore	06/11/2020	11/6/2025
17	Bản thỏa thuận thực hiện Pha chuẩn bị cho Chương trình IUC	Tổ chức VLIR-UOS và Đại học KU. Leuven, Bỉ	30/03/2021	2022
18	Biên bản ghi nhớ hợp tác	Đại học Chung Yuan Christian, Đài Loan	28/06/2021	6/28/2026